Phụ lục 2

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC KHO BẠC NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Vị trí: Kế toán viên

(Kèm theo Thông báo số 07/TB-HĐTD ngày 24/6/2024 của Hội đồng tuyển dụng công chức Kho bạc Nhà nước năm 2024)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi tại miền Nam (các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào)														
1	Lâm Khả Ái				20	5	2000	Kiên Giang	Bậc 2			KT0001	6	Phòng thi số 06	
2	Nguyễn Bạch Ái				15	12	1997	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0002	6	Phòng thi số 06	
3	Lê Thị Trường An				11	10	1985	Hậu Giang	Bậc 2			KT0003	6	Phòng thi số 06	
4	Nguyễn Hồ Thái An				28	12	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0004	6	Phòng thi số 06	
5	Nguyễn Phạm Thúy An				27	5	1994	An Giang	Bậc 2			KT0005	6	Phòng thi số 06	
6	Nguyễn Thị Thúy An				18	4	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0006	6	Phòng thi số 06	
7	Nguyễn Văn An	1	1	1985				Đồng Tháp	Bậc 2		Con TB	KT0007	6	Phòng thi số 06	
8	Trần Thị Xuân An				27	3	1989	Phú Yên	Bậc 2			KT0008	6	Phòng thi số 06	
9	Cao Thị Mai Anh				23	9	1988	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0009	6	Phòng thi số 06	
10	Đặng Minh Anh				3	2	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0010	6	Phòng thi số 06	
11	Đặng Thị Ngọc Anh				11	3	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0011	6	Phòng thi số 06	
12	Đỗ Cao Thị Quỳnh Anh				5	7	1985	TP HCM	Bậc 2			KT0012	6	Phòng thi số 06	
13	Hoàng Lê Anh	4	2	1991				Hậu Giang	Bậc 2			KT0013	6	Phòng thi số 07	
14	Hoàng Thị Vân Anh				4	10	1992	Kon Tum	Bậc 2			KT0014	6	Phòng thi số 07	
15	Lê Quỳnh Anh				22	2	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0015	6	Phòng thi số 07	
16	Lê Thị Kim Anh				14	12	1984	TP HCM	Bậc 2			KT0016	6	Phòng thi số 07	
17	Mai Trung Anh	8	8	1998				TP HCM	Bậc 2			KT0017	6	Phòng thi số 07	
18	Nguyễn Đức Anh	31	3	1993				Ninh Thuận	Bậc 2			KT0018	6	Phòng thi số 07	
19	Nguyễn Hoàng Anh				23	4	1989	Đồng Nai	Bậc 2			KT0019	6	Phòng thi số 07	
20	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh				14	3	1993	Kon Tum	Bậc 2			KT0020	6	Phòng thi số 07	
21	Nguyễn Huỳnh Ngọc Anh				3	5	2001	Bình Dương	Bậc 2			KT0021	6	Phòng thi số 07	
22	Nguyễn Ngọc Anh				13	12	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0022	6	Phòng thi số 07	
23	Nguyễn Phan Trâm Anh				14	11	2002	Tây Ninh	Bậc 2			KT0023	6	Phòng thi số 07	
24	Nguyễn Thị Ngọc Anh				2	11	1986	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0024	6	Phòng thi số 07	
25	Phan Thị Trâm Anh				10	12	1996	Bình Phước	Bậc 2			KT0025	6	Phòng thi số 07	
26	Trần Cẩm Lan Anh				21	10	2001	Sóc Trăng	Bậc 2			KT0026	6	Phòng thi số 07	
27	Trần Thị Hải Anh				21	12	1988	TP HCM	Bậc 2			KT0027	6	Phòng thi số 07	
28	Nguyễn Thị Ánh				1	5	1994	Phú Yên	Bậc 2			KT0028	6	Phòng thi số 07	
29	Bùi Thị Kim Ánh				1	1	1993	Đà Nẵng		x		KT0029	6	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Dương Ngọc Ánh				20	2	1990	Phú Yên	Bậc 2			KT0030	6	Phòng thi số 07	
31	Nguyễn Ngọc Ánh	9	7	1991				TP HCM		x		KT0031	6	Phòng thi số 07	
32	Nguyễn Thụy Ngọc Ánh				11	7	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0032	6	Phòng thi số 07	
33	Trần Thị Ngọc Ánh				16	7	2001	Kon Tum	Bậc 2			KT0033	6	Phòng thi số 07	
34	Võ Thị Bằng				10	4	1989	Bình Dương	Bậc 2			KT0034	6	Phòng thi số 07	
35	Đoàn Thị Bích				4	1	1999	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0035	6	Phòng thi số 07	
36	Lê Thị Bích				5	1	2001	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0036	6	Phòng thi số 07	
37	Nguyễn Thị Ngọc Bích				28	11	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0037	6	Phòng thi số 07	
38	Bạch Nguyễn Thanh Bình				28	10	1999	Long An	Bậc 2			KT0038	6	Phòng thi số 07	
39	Đỗ Quang Bình				11	12	1992	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0039	6	Phòng thi số 07	
40	Nguyễn Đức Bình	18	10	1997				TP HCM	Bậc 2			KT0040	6	Phòng thi số 08	
41	Nguyễn Hữu Cảnh	13	3	2001				Phú Yên	Bậc 2			KT0041	6	Phòng thi số 08	
42	Nguyễn Thị Hồng Cẩm				29	8	1992	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0042	6	Phòng thi số 08	
43	Phạm Thị Hồng Cẩm				27	3	1988	TP HCM	Bậc 2			KT0043	6	Phòng thi số 08	
44	Phạm Nguyễn Kim Cương				8	3	1997	Bình Phước	Bậc 2			KT0044	6	Phòng thi số 08	
45	Nguyễn Chí Cường	20	11	1990				Hậu Giang	Bậc 2			KT0045	6	Phòng thi số 08	
46	Nguyễn Đức Cường	6	1	1998				TP HCM	Bậc 2		DT Mường	KT0046	6	Phòng thi số 08	
47	Nguyễn Tấn Cường	1	2	1994				Quảng Ngãi		x		KT0047	6	Phòng thi số 08	
48	Trần Minh Cường	20	11	1988				Long An	Bậc 2			KT0048	6	Phòng thi số 08	
49	Chu Thị Minh Châu				5	9	1988	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0049	6	Phòng thi số 08	
50	Hoàng Thị Châu				20	8	1997	Đà Nẵng		x		KT0050	6	Phòng thi số 08	
51	Lê Khánh Bảo Châu				16	8	1999	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0051	6	Phòng thi số 08	
52	Lê Ngọc Minh Châu				19	12	1999	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0052	6	Phòng thi số 08	
53	Lê Thị Minh Châu				5	6	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0053	6	Phòng thi số 08	
54	Lương Thị Minh Châu				2	1	1978	TP HCM	Bậc 2			KT0054	6	Phòng thi số 08	
55	Trần Thị Minh Châu				1	12	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0055	6	Phòng thi số 08	
56	Nguyễn Thị Kim Chi				6	6	1990	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0056	6	Phòng thi số 08	
57	Phạm Thị Diễm Chi				16	11	1988	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0057	6	Phòng thi số 08	
58	Trần Thị Chi				27	6	1995	Kiên Giang	Bậc 2			KT0058	6	Phòng thi số 08	
59	Trần Thị Kim Chi				22	3	2001	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0059	6	Phòng thi số 08	
60	Đặng Thị Bích Chinh				2	2	1992	Bình Thuận	Bậc 2			KT0060	6	Phòng thi số 08	
61	Đỗ Thành Danh	22	4	1994				TP HCM	Bậc 2		HTNVQS	KT0061	6	Phòng thi số 08	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
62	Vũ Duy Dân	27	3	1989				TP HCM	Bậc 2			KT0062	6	Phòng thi số 08	
63	Cà Thị Diễm				27	9	1991	Trà Vinh	Bậc 2			KT0063	6	Phòng thi số 08	
64	Nại Thị Ngọc Diễm				5	7	1991	Ninh Thuận	Bậc 2		DT Chăm	KT0064	6	Phòng thi số 08	
65	Nguyễn Thị Diễm				10	2	1991	Bến Tre	Bậc 2			KT0065	6	Phòng thi số 08	
66	Phạm Thị Xuân Diễm				9	8	1988	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0066	6	Phòng thi số 08	
67	Nguyễn Hoàng Diện	7	11	1987				Trà Vinh	Bậc 2			KT0067	6	Phòng thi số 09	
68	Nguyễn Minh Diễn	28	9	1996				Bến Tre	Bậc 2			KT0068	6	Phòng thi số 09	
69	Nguyễn Sĩ Diện	2	3	1988				Bến Tre	Bậc 2			KT0069	6	Phòng thi số 09	
70	Nguyễn Thị Huyền Diệu				10	12	1992	Long An	Bậc 2			KT0070	6	Phòng thi số 09	
71	Trương Thị Diệu				6	8	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0071	6	Phòng thi số 09	
72	Nguyễn Thị Minh Dịu				27	1	1996	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0072	6	Phòng thi số 09	
73	Đoàn Thị Mỹ Dung				10	4	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0073	6	Phòng thi số 09	
74	Đoàn Thị Thu Dung				12	7	1985	Kon Tum	Bậc 2			KT0074	6	Phòng thi số 09	
75	Đồng Thị Thùy Dung				12	6	1997	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0075	6	Phòng thi số 09	
76	Nguyễn Thị Thùy Dung				5	7	2001	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0076	6	Phòng thi số 09	
77	Nguyễn Trần Bảo Dung				21	1	1997	TP HCM	Bậc 2			KT0077	6	Phòng thi số 09	
78	Phạm Thị Dung				10	2	1994	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0078	6	Phòng thi số 09	
79	Tô Thị Thanh Dung				23	8	1994	Đắk Nông	Bậc 2			KT0079	6	Phòng thi số 09	
80	Trần Mỹ Dung				10	10	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0080	6	Phòng thi số 09	
81	Trần Thị Phương Dung				18	11	1999	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0081	6	Phòng thi số 09	
82	Trương Mỹ Dung				16	2	1991	TP HCM	Bậc 2			KT0082	6	Phòng thi số 09	
83	Nguyễn Xuân Dũng	13	4	1999				Đà Nẵng	Bậc 2			KT0083	6	Phòng thi số 09	
84	Dương Thị Phương Duy				13	1	1988	Long An	Bậc 2			KT0084	6	Phòng thi số 09	
85	Hồ Minh Duy	18	9	2000				TP HCM	Bậc 2			KT0085	6	Phòng thi số 09	
86	Nguyễn Lê Duy	17	6	1996				Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0086	6	Phòng thi số 09	
87	Nguyễn Phùng Tấn Duy	13	1	1997				Đồng Nai	Bậc 2			KT0087	6	Phòng thi số 09	
88	Nguyễn Thị Bích Duy				11	2	1983	Long An	Bậc 2			KT0088	6	Phòng thi số 09	
89	Đoàn Hoàng Mỹ Duyên				23	11	2001	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0089	6	Phòng thi số 09	
90	Lê Đoàn Mỹ Duyên				28	4	2002	Long An	Bậc 2			KT0090	6	Phòng thi số 09	
91	Mai Thị Hồng Duyên				22	6	2001	Đồng Nai	Bậc 2			KT0091	6	Phòng thi số 09	
92	Ngô Nguyễn Hạnh Duyên				10	4	2000	Phú Yên	Bậc 2			KT0092	6	Phòng thi số 09	
93	Nguyễn Cao Thùy Duyên				3	5	1998	Khánh Hoà	Bậc 2			KT0093	6	Phòng thi số 09	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
94	Nguyễn Thị Duyên				6	11	1992	Đà Nẵng	Bậc 2		Con TB	KT0094	6	Phòng thi số 10	
95	Tô Mai Kiều Duyên				14	7	1995	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0095	6	Phòng thi số 10	
96	Nguyễn Thị Thái Dương				23	3	1993	Bình Thuận	Bậc 2			KT0096	6	Phòng thi số 10	
97	Nguyễn Thùy Dương				8	1	2000	Kon Tum	Bậc 2			KT0097	6	Phòng thi số 10	
98	Phạm Thị Thùy Dương				9	1	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0098	6	Phòng thi số 10	
99	Phan Thị Dương				27	6	1998	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0099	6	Phòng thi số 10	
100	Trần Thùy Dương				24	11	1998	Bình Dương	Bậc 2			KT0100	6	Phòng thi số 10	
101	Đồng Thị Đào				2	1	1987	TP HCM	Bậc 2			KT0101	6	Phòng thi số 10	
102	Huỳnh Thị Trúc Đào				17	7	1990	Bến Tre	Bậc 2			KT0102	6	Phòng thi số 10	
103	Bùi Tiến Đạt	6	5	2000				TP HCM	Bậc 2			KT0103	6	Phòng thi số 10	
104	Nguyễn Tấn Đạt	11	8	1997				Long An	Bậc 2			KT0104	6	Phòng thi số 10	
105	Phạm Minh Đạt	20	10	1991				Vĩnh Long	Bậc 2			KT0105	6	Phòng thi số 10	
106	Tô Vĩnh Đạt	22	11	2001				TP HCM	Bậc 2			KT0106	6	Phòng thi số 10	
107	Võ Tấn Đạt	16	10	1991				Long An	Bậc 2			KT0107	6	Phòng thi số 10	
108	Huỳnh Trần Nhựt Đăng	12	9	1995				Sóc Trăng	Bậc 2			KT0108	6	Phòng thi số 10	
109	Thái Xuân Điền	27	10	1984				Kiên Giang	Bậc 2			KT0109	6	Phòng thi số 10	
110	Hồ Kim Điệp				30	3	1991	Quảng Ngãi		x		KT0110	6	Phòng thi số 10	
111	Nguyễn Thị Tấn Điệp				2	12	1992	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0111	6	Phòng thi số 10	
112	Nguyễn Ngọc Đính				29	1	2000	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0112	6	Phòng thi số 10	
113	Nguyễn Thái Thu Đoan				18	11	1992	Ninh Thuận	Bậc 2		Con TB	KT0113	6	Phòng thi số 10	
114	Chiêm Ngọc Đức	3	10	1994				Kiên Giang	Bậc 2			KT0114	6	Phòng thi số 10	
115	Lê Thành Đức	27	8	2001				Kon Tum	Bậc 2			KT0115	6	Phòng thi số 10	
116	Nguyễn Khắc Hoàng Đức	12	6	1999				TP HCM	Bậc 2			KT0116	6	Phòng thi số 10	
117	Vũ Minh Đức	6	11	2000				TP HCM	Bậc 2			KT0117	6	Phòng thi số 10	
118	Cao Thị Cẩm Giang				9	2	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0118	6	Phòng thi số 10	
119	Lê Thị Quỳnh Giang				6	12	1988	Kon Tum	Bậc 2			KT0119	6	Phòng thi số 10	
120	Nguyễn Thị Hà Giang				21	8	1995	Kon Tum	Bậc 2			KT0120	6	Phòng thi số 10	
121	Nguyễn Thị Hương Giang				14	2	2000	Kiên Giang	Bậc 2			KT0121	6	Phòng thi số 11	
122	Nguyễn Trường Giang				16	7	1999	Trà Vinh	Bậc 2			KT0122	6	Phòng thi số 11	
123	Trần Thị Hiền Giang				18	11	2000	Bình Thuận	Bậc 2			KT0123	6	Phòng thi số 11	
124	Võ Thị Cẩm Giang				15	8	2001	Long An	Bậc 2			KT0124	6	Phòng thi số 11	
125	Nguyễn Thị Huỳnh Giao				19	4	1991	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0125	6	Phòng thi số 11	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng kí dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
126	Đào Thị Hồng Hà				5	4	1985	TP HCM		x		KT0126	6	Phòng thi số 11	
127	Lê Thị Hà				12	3	1993	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0127	6	Phòng thi số 11	
128	Nguyễn Ngọc Phương Hà				3	9	2000	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0128	6	Phòng thi số 11	
129	Nguyễn Thị Hà				6	1	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0129	6	Phòng thi số 11	
130	Nguyễn Thị Lệ Hà				12	10	1992	Kon Tum	Bậc 2			KT0130	6	Phòng thi số 11	
131	Nguyễn Thị Thanh Hà				11	4	1999	Kon Tum	Bậc 2			KT0131	6	Phòng thi số 11	
132	Nguyễn Thị Thu Hà				20	4	1993	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0132	6	Phòng thi số 11	
133	Nguyễn Thị Thu Hà				27	12	1986	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0133	6	Phòng thi số 11	
134	Nguyễn Thị Thu Hà				10	7	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0134	6	Phòng thi số 11	
135	Nguyễn Thị Thúy Hà				30	11	2000	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0135	6	Phòng thi số 11	
136	Phạm Ngọc Hà				30	7	2002	Kiên Giang	Bậc 2			KT0136	6	Phòng thi số 11	
137	Phạm Thị Ngọc Hà				22	2	1991	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0137	6	Phòng thi số 11	
138	Phan Thị Trúc Hà				24	10	1994	Phú Yên	Bậc 2			KT0138	6	Phòng thi số 11	
139	Trần Thị Hà				6	3	1988	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0139	6	Phòng thi số 11	
140	Trần Thu Hà				20	11	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0140	6	Phòng thi số 11	
141	Trương Thị Ngọc Hà				1	8	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0141	6	Phòng thi số 11	
142	Võ Thị Thu Hà				11	8	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0142	6	Phòng thi số 11	
143	Đỗ Hoàng Hải	25	11	1991				TP HCM	Bậc 2			KT0143	6	Phòng thi số 11	
144	Nguyễn Bùi Vũ Hải				22	3	1989	Bà Rịa VT		x		KT0144	6	Phòng thi số 11	
145	Nguyễn Hồng Hải	5	4	2001				Kiên Giang	Bậc 2			KT0145	6	Phòng thi số 11	
146	Nguyễn Thị Hồng Hải				10	12	1997	Lâm Đồng	Bậc 2		Con TB	KT0146	6	Phòng thi số 11	
147	Đặng Thị Bích Hạnh				10	5	1995	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0147	6	Phòng thi số 11	
148	Đinh Thị Đức Hạnh				26	7	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0148	6	Phòng thi số 11	
149	Lê Thị Hồng Hạnh				20	11	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0149	6	Phòng thi số 11	
150	Mai Thị Mỹ Hạnh				7	7	1990	Đồng Nai	Bậc 2			KT0150	6	Phòng thi số 11	
151	Nguyễn Thị Hạnh				24	2	1988	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0151	6	Phòng thi số 11	
152	Nguyễn Thị Bích Hạnh				19	1	1989	Bình Thuận	Bậc 2			KT0152	6	Phòng thi số 11	
153	Nguyễn Thị Bích Hạnh				21	7	1987	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0153	6	Phòng thi số 11	
154	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				20	8	1980	Tây Ninh	Bậc 2			KT0154	6	Phòng thi số 11	
155	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh				6	11	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0155	6	Phòng thi số 11	
156	Đặng Thu Hằng				15	3	1994	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0156	6	Phòng thi số 11	
157	Huỳnh Thị Thuý Hằng				28	3	1986	Đồng Nai	Bậc 2			KT0157	6	Phòng thi số 11	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
158	Lê Thị Hằng				24	12	2000	Kon Tum	Bậc 2			KT0158	6	Phòng thi số 11	
159	Nguyễn Phi Minh Hằng				27	7	1985	Bình Thuận	Bậc 2			KT0159	6	Phòng thi số 11	
160	Nguyễn Thị Ngọc Hằng				19	6	1995	Bình Phước	Bậc 2			KT0160	6	Phòng thi số 11	
161	Nguyễn Thị Thu Hằng				18	6	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0161	6	Phòng thi số 11	
162	Nguyễn Thu Hằng				26	10	1989	Tây Ninh	Bậc 2			KT0162	6	Phòng thi số 11	
163	Phạm Thị Hằng				22	3	1990	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0163	6	Phòng thi số 11	
164	Phạm Thị Thu Hằng				22	7	1991	Đồng Nai	Bậc 2			KT0164	6	Phòng thi số 11	
165	Trần Thị Thoại Hằng				12	10	1990	Phú Yên	Bậc 2			KT0165	6	Phòng thi số 11	
166	Trần Thị Thu Hằng				10	9	1994	Phú Yên	Bậc 2			KT0166	6	Phòng thi số 11	
167	Trần Thị Thu Hằng				1	1	1988	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0167	6	Phòng thi số 12	
168	Võ Phạm Thanh Hằng				1	1	1996	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0168	6	Phòng thi số 12	
169	Võ Thúy Hằng				21	1	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0169	6	Phòng thi số 12	
170	Lê Đỗ Gia Hân				14	6	2002	Kon Tum	Bậc 2			KT0170	6	Phòng thi số 12	
171	Lê Thị Ngọc Hân				4	5	1996	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0171	6	Phòng thi số 12	
172	Nguyễn Ngọc Hân				30	7	2001	Sóc Trăng	Bậc 2			KT0172	6	Phòng thi số 12	
173	Nguyễn Thị Ngọc Hân				15	2	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0173	6	Phòng thi số 12	
174	Nguyễn Thị Ngọc Hân				15	7	1999	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0174	6	Phòng thi số 12	
175	Trần Lê Hoàng Hân				5	12	1997	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0175	6	Phòng thi số 12	
176	Nguyễn Thị Kiều Hậu				25	6	1996	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0176	6	Phòng thi số 12	
177	Đào Thị Hiền				28	8	1989	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0177	6	Phòng thi số 12	
178	Đặng Ngọc Hiền				5	7	1994	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0178	6	Phòng thi số 12	
179	Hồ Thị Thu Hiền				6	3	1992	Kon Tum	Bậc 2			KT0179	6	Phòng thi số 12	
180	Lã Thị Thu Hiền				6	3	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0180	6	Phòng thi số 12	
181	Nguyễn Ngọc Hiền				9	6	1988	Tây Ninh	Bậc 2			KT0181	6	Phòng thi số 12	
182	Nguyễn Thị Hiền				13	9	1992	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0182	6	Phòng thi số 12	
183	Phạm Huỳnh Diệu Hiền				21	12	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0183	6	Phòng thi số 12	
184	Phan Thị Hiền				23	10	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0184	6	Phòng thi số 12	
185	Võ Thị Thu Hiền				20	9	1985	TP HCM	Bậc 2			KT0185	6	Phòng thi số 12	
186	Nguyễn Thị Kim Hiền				24	10	2001	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0186	6	Phòng thi số 12	
187	Lê Thị Bích Hiệp				9	9	1985	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0187	6	Phòng thi số 12	
188	Nguyễn Thị Hiệp				10	6	1986	Bà Rịa VT	Bậc 2		Con TB	KT0188	6	Phòng thi số 12	
189	Cao Văn Hiếu	8	10	2001				Kon Tum	Bậc 2			KT0189	6	Phòng thi số 12	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
190	Lê Trung Hiếu	13	4	2000				TP HCM	Bậc 2			KT0190	6	Phòng thi số 12	
191	Mai Xuân Hiếu				9	1	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0191	6	Phòng thi số 12	
192	Nguyễn Ngọc Hiếu				29	9	2000	Long An	Bậc 2			KT0192	6	Phòng thi số 12	
193	Nguyễn Thị Minh Hiếu				2	7	1988	Bình Thuận	Bậc 2			KT0193	6	Phòng thi số 12	
194	Phan Thị Hiếu				6	9	1989	Bến Tre	Bậc 2			KT0194	6	Phòng thi số 12	
195	Trần Minh Hiếu	27	9	2002				Kiên Giang	Bậc 2			KT0195	6	Phòng thi số 12	
196	Trần Thị Hiếu				22	5	1999	Long An	Bậc 2			KT0196	6	Phòng thi số 12	
197	Trịnh Nhã Hiếu				10	12	1996	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0197	6	Phòng thi số 12	
198	Bùi Phương Hoa				4	2	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0198	6	Phòng thi số 12	
199	Lê Thị Hoa				14	4	1992	Bình Thuận	Bậc 2			KT0199	6	Phòng thi số 12	
200	Mai Tuyết Hoa				31	5	1998	Tây Ninh	Bậc 2			KT0200	6	Phòng thi số 12	
201	Nguyễn Tuyết Hoa				15	10	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0201	6	Phòng thi số 12	
202	Nguyễn Thị Hoa				29	1	1992	Kon Tum	Bậc 2			KT0202	6	Phòng thi số 12	
203	Lê Thị Khánh Hòa				15	12	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0203	6	Phòng thi số 12	
204	Nguyễn Thị Thúy Hòa				11	10	2000	Khánh Hoà	Bậc 2			KT0204	6	Phòng thi số 12	
205	Phạm Trần Bảo Hòa				24	3	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0205	6	Phòng thi số 12	
206	Phan Thị Diệu Hòa				20	2	1987	TP HCM	Bậc 2			KT0206	6	Phòng thi số 12	
207	Phan Văn Hòa	12	11	1975				Bình Phước	Bậc 2			KT0207	6	Phòng thi số 12	
208	Nguyễn Thị Hoài				2	10	1991	Khánh Hoà	Bậc 2			KT0208	6	Phòng thi số 12	
209	Tô Thị Thanh Hoài				16	10	1995	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0209	6	Phòng thi số 12	
210	Trần Thị Thương Hoài				10	12	1993	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0210	6	Phòng thi số 12	
211	Nguyễn Văn Hoàn	2	10	1988				TP HCM	Bậc 2			KT0211	6	Phòng thi số 12	
212	Danh Thanh Hoàng	8	2	1988				Kiên Giang	Bậc 2		DT Khmer	KT0212	6	Phòng thi số 12	
213	Lê Nguyễn Nhật Hoàng				20	8	1996	Tây Ninh	Bậc 2			KT0213	7	Phòng thi số 01	
214	Bùi Thị Hồng				27	5	1991	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0214	7	Phòng thi số 01	
215	Dương Thị Lan Hồng				15	5	1978	Cần Thơ	Bậc 2			KT0215	7	Phòng thi số 01	
216	Hoàng Thị Hồng				1	11	1991	TP HCM	Bậc 2			KT0216	7	Phòng thi số 01	
217	Nguyễn Thị Cẩm Hồng				28	1	1989	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0217	7	Phòng thi số 01	
218	Nguyễn Thị Ngọc Hơn				19	12	2000	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0218	7	Phòng thi số 01	
219	Đoàn Thị Hợp				10	1	1983	TP HCM	Bậc 2			KT0219	7	Phòng thi số 01	
220	Trần Thị Huê				6	2	1990	Kon Tum	Bậc 2			KT0220	7	Phòng thi số 01	
221	Đỗ Thị Huệ				29	5	1994	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0221	7	Phòng thi số 01	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
222	Nguyễn Thị Huệ				9	2	1993	Phú Yên	Bậc 2			KT0222	7	Phòng thi số 01	
223	Nguyễn Thị Minh Huệ				10	10	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0223	7	Phòng thi số 01	
224	Nguyễn Thị Thanh Huệ				2	5	1989	Phú Yên	Bậc 2			KT0224	7	Phòng thi số 01	
225	Phan Diệu Huệ				16	12	1992	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0225	7	Phòng thi số 01	
226	Trương Bạch Huệ				20	4	1991	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0226	7	Phòng thi số 01	
227	Vũ Thị Huệ				19	5	1983	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0227	7	Phòng thi số 01	
228	Nguyễn Diệp Hùng	16	6	2001				Ninh Thuận	Bậc 2			KT0228	7	Phòng thi số 01	
229	Nguyễn Quốc Hùng	10	7	1992				Bình Thuận	Bậc 2			KT0229	7	Phòng thi số 01	
230	Trần Văn Hùng	27	4	1984				TP HCM	Bậc 2			KT0230	7	Phòng thi số 01	
231	Lê Gia Huy	26	9	1995				Đồng Nai	Bậc 2			KT0231	7	Phòng thi số 01	
232	Bùi Ngọc Huyền				14	3	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0232	7	Phòng thi số 01	
233	Hồ Thị Lệ Huyền				10	12	1989	Phú Yên	Bậc 2			KT0233	7	Phòng thi số 01	
234	Hồ Thị Thanh Huyền				23	9	1999	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0234	7	Phòng thi số 01	
235	Lê Thị Thanh Huyền				20	8	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0235	7	Phòng thi số 01	
236	Nguyễn Ngọc Huyền				12	7	1990	Bình Dương	Bậc 2			KT0236	7	Phòng thi số 01	
237	Nguyễn Thị Huyền				22	1	1992	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0237	7	Phòng thi số 01	
238	Nguyễn Thị Huyền				10	7	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0238	7	Phòng thi số 01	
239	Nguyễn Thị Bảo Huyền				17	9	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0239	7	Phòng thi số 01	
240	Nguyễn Thị Diệu Huyền				8	7	2001	Đà Nẵng	Bậc 2		Con TB	KT0240	7	Phòng thi số 02	
241	Nguyễn Thị Diệu Huyền				8	7	2001	TP HCM	Bậc 2		Con TB	KT0241	7	Phòng thi số 02	
242	Nguyễn Thị Thanh Huyền				22	2	2001	Đồng Nai	Bậc 2			KT0242	7	Phòng thi số 02	
243	Trần Nguyễn Hạ Huyền				15	12	1995	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0243	7	Phòng thi số 02	
244	Võ Thị Thanh Huyền				15	11	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0244	7	Phòng thi số 02	
245	Nguyễn Thị Thu Huỳnh				13	1	1996	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0245	7	Phòng thi số 02	
246	Phạm Thị Như Huỳnh				17	10	2002	Kiên Giang	Bậc 2			KT0246	7	Phòng thi số 02	GCNTN
247	Vương Thị Lê Huỳnh				20	1	1994	An Giang	Bậc 2			KT0247	7	Phòng thi số 02	
248	Đặng Ngô Minh Hưng				11	4	2001	Phú Yên	Bậc 2			KT0248	7	Phòng thi số 02	
249	Phạm Mạnh Hưng	24	10	1987				TP HCM	Bậc 2			KT0249	7	Phòng thi số 02	
250	Cao Thị Mai Hương				3	8	1982	TP HCM	Bậc 2			KT0250	7	Phòng thi số 02	
251	Huỳnh Thị Thu Hương				1	1	1993	Trà Vinh	Bậc 2		DT Khmer	KT0251	7	Phòng thi số 02	
252	Lê Thị Hương				7	7	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0252	7	Phòng thi số 02	
253	Lê Thị Mai Hương				18	5	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0253	7	Phòng thi số 02	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
254	Nguyễn Lan Hương				17	3	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0254	7	Phòng thi số 02	
255	Nguyễn Thị Kim Hương				6	12	1997	Tây Ninh	Bậc 2			KT0255	7	Phòng thi số 02	
256	Nguyễn Thị Thu Hương				6	1	1991	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0256	7	Phòng thi số 02	
257	Tạ Thị Thanh Hương				25	5	1992	Bình Thuận	Bậc 2			KT0257	7	Phòng thi số 02	
258	Trần Thị Ngọc Hương				15	7	1990	Đắk Nông	Bậc 2		Con TB	KT0258	7	Phòng thi số 02	
259	Trần Thu Hương				25	6	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0259	7	Phòng thi số 02	
260	Phùng Văn Kiên	24	4	1992				Kiên Giang	Bậc 2			KT0260	7	Phòng thi số 02	
261	Lê Nguyễn Mộng Kiều				7	5	2001	Tây Ninh	Bậc 2			KT0261	7	Phòng thi số 02	
262	Thái Thị Thúy Kiều				9	2	1991	Bình Thuận	Bậc 2			KT0262	7	Phòng thi số 02	
263	Trương Thị Diễm Kiều				20	9	1991	Long An		x		KT0263	7	Phòng thi số 02	
264	Võ Thị Thúy Kiều				26	8	1991	Phú Yên	Bậc 2			KT0264	7	Phòng thi số 02	
265	Vũ Ngọc Thiên Kim				11	7	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0265	7	Phòng thi số 02	
266	Lê Vương Tú Kha				17	9	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0266	7	Phòng thi số 02	
267	Võ Thị Uyên Kha				29	10	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0267	7	Phòng thi số 03	
268	Lê Quang Khải	7	3	1985				Bình Định	Bậc 2			KT0268	7	Phòng thi số 03	
269	Hà Thị Nhất Khánh				18	8	2001	Bình Dương	Bậc 2			KT0269	7	Phòng thi số 03	
270	Hoàng Ngọc Khánh				24	11	1990	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0270	7	Phòng thi số 03	
271	Đỗ Minh Khoa	30	7	1988				Cần Thơ	Bậc 2		HTNVQS	KT0271	7	Phòng thi số 03	
272	Phạm Ngọc Khoa	12	10	2000				Kiên Giang	Bậc 2			KT0272	7	Phòng thi số 03	
273	Lê Thị Minh Khuê				22	9	1996	Phú Yên		x		KT0273	7	Phòng thi số 03	
274	Nguyễn Nguyễn Bảo Khuyên				24	12	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0274	7	Phòng thi số 03	
275	Phạm Duy Khương	22	1	2001				Đồng Tháp	Bậc 2			KT0275	7	Phòng thi số 03	
276	Đồng Sông Lan				11	9	2001	Kon Tum	Bậc 2			KT0276	7	Phòng thi số 03	
277	Nguyễn Thị Mỹ Lam				21	8	2000	Phú Yên	Bậc 2			KT0277	7	Phòng thi số 03	
278	Nguyễn Thị Ngọc Lam				13	4	1999	Bến Tre	Bậc 2			KT0278	7	Phòng thi số 03	
279	Phạm Thị Thanh Lam				13	11	1998	Bình Phước	Bậc 2			KT0279	7	Phòng thi số 03	
280	Huỳnh Thị Thiên Lan				12	9	1990	An Giang	Bậc 2			KT0280	7	Phòng thi số 03	
281	Lục Thùy Lan				3	5	1994	TP HCM	Bậc 2		DT Nùng	KT0281	7	Phòng thi số 03	
282	Nguyễn Thị Mai Lan				11	3	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0282	7	Phòng thi số 03	
283	Nguyễn Thị Tuyết Lan				18	3	1987	Hậu Giang	Bậc 2			KT0283	7	Phòng thi số 03	
284	Nguyễn Thị Kiều Mỹ Lệ				11	11	1993	TP HCM	Bậc 2		Con của người được hưởng CSNTB	KT0284	7	Phòng thi số 03	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
285	Nguyễn Thị Mỹ Lệ				11	4	1992	Quảng Ngãi	Bậc 2		Con của người được hưởng CSNTB	KT0285	7	Phòng thi số 03	
286	Phạm Thị Lệ				1	1	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0286	7	Phòng thi số 03	
287	Trần Thị Mỹ Lệ				8	4	2001	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0287	7	Phòng thi số 03	
288	Bùi Thị Liên				1	3	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0288	7	Phòng thi số 03	
289	Lâm Thu Liên				28	9	1997	TP HCM	Bậc 2		DT Hán	KT0289	7	Phòng thi số 03	
290	Phạm Thị Kim Liên				4	3	1988	Long An	Bậc 2			KT0290	7	Phòng thi số 03	
291	Thái Ngọc Liên				30	1	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0291	7	Phòng thi số 03	
292	Châu Yến Linh				20	5	1995	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0292	7	Phòng thi số 03	
293	Dương Đỗ Khánh Linh				11	6	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0293	7	Phòng thi số 03	
294	Đào Thị Nhật Linh				21	3	1995	Phú Yên	Bậc 2			KT0294	7	Phòng thi số 04	
295	Hà Việt Linh				15	8	2002	TP HCM	Bậc 2			KT0295	7	Phòng thi số 04	GCNTN
296	Hoàng Anh Linh				24	2	1993	TP HCM	Bậc 2		DT Nùng	KT0296	7	Phòng thi số 04	
297	Hồ Thị Khánh Linh				3	10	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0297	7	Phòng thi số 04	
298	Lê Thị Khánh Linh				23	6	2001	Đồng Nai	Bậc 2			KT0298	7	Phòng thi số 04	
299	Lê Thị Mỹ Linh				9	9	1988	Đồng Nai	Bậc 2			KT0299	7	Phòng thi số 04	
300	Lê Thị Mỹ Linh				3	3	1987	Đồng Nai	Bậc 2			KT0300	7	Phòng thi số 04	
301	Lữ Thị Phương Linh				25	5	1987	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0301	7	Phòng thi số 04	
302	Mai Phương Linh				9	5	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0302	7	Phòng thi số 04	
303	Nghiêm Khánh Linh				8	3	1998	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0303	7	Phòng thi số 04	
304	Ngô Thị Mỹ Linh				18	5	1990	Kon Tum		x		KT0304	7	Phòng thi số 04	
305	Ngô Thị Thùy Linh				8	11	1997	TP HCM	Bậc 2			KT0305	7	Phòng thi số 04	
306	Nguyễn Ngọc Linh				8	9	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0306	7	Phòng thi số 04	
307	Nguyễn Thị Khánh Linh				10	9	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0307	7	Phòng thi số 04	
308	Nguyễn Thị Mỹ Linh				15	10	1987	Bến Tre	Bậc 2			KT0308	7	Phòng thi số 04	
309	Nguyễn Thị Mỹ Linh				4	2	1990	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0309	7	Phòng thi số 04	
310	Nguyễn Thị Mỹ Linh				23	10	1989	Kon Tum	Bậc 2			KT0310	7	Phòng thi số 04	
311	Nguyễn Thị Ngọc Linh				30	3	2001	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0311	7	Phòng thi số 04	GCNTN
312	Nguyễn Thị Nhựt Linh				25	6	1996	Tây Ninh	Bậc 2			KT0312	7	Phòng thi số 04	
313	Phạm Hà Linh				17	12	2000	Long An	Bậc 2			KT0313	7	Phòng thi số 04	
314	Phạm Hồ Khánh Linh				6	12	1993	Bình Dương	Bậc 2			KT0314	7	Phòng thi số 04	
315	Phạm Phú Phương Linh				20	11	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0315	7	Phòng thi số 04	
316	Phạm Thảo Linh				2	9	2002	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0316	7	Phòng thi số 04	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
317	Phạm Thị Nhật Linh				11	4	1997	Bến Tre	Bậc 2			KT0317	7	Phòng thi số 04	
318	Phan Thị Linh				2	1	1992	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0318	7	Phòng thi số 04	
319	Phan Thị Hữu Linh				14	7	1987	Kon Tum	Bậc 2			KT0319	7	Phòng thi số 04	
320	Trần Khánh Linh				22	6	2001	TP HCM		x		KT0320	7	Phòng thi số 04	
321	Trần Ngọc Linh				16	12	1985	Hậu Giang	Bậc 2			KT0321	7	Phòng thi số 05	
322	Trần Phương Nhật Linh				7	3	1998	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0322	7	Phòng thi số 05	
323	Trần Thị Diệu Linh				11	9	1999	Đắk Nông	Bậc 2			KT0323	7	Phòng thi số 05	
324	Trần Thị Thùy Linh				9	10	1995	Phú Yên	Bậc 2			KT0324	7	Phòng thi số 05	
325	Trần Thị Trúc Linh				1	1	2000	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0325	7	Phòng thi số 05	
326	Trương Trúc Linh				20	12	2000	Bình Dương	Bậc 2			KT0326	7	Phòng thi số 05	
327	Đỗ Thị Kiều Loan				17	1	1990	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0327	7	Phòng thi số 05	
328	Lê Thị Thu Loan				24	9	1998	An Giang	Bậc 2			KT0328	7	Phòng thi số 05	
329	Mai Hồng Loan				26	9	1980	Cần Thơ	Bậc 2			KT0329	7	Phòng thi số 05	
330	Mai Thị Kim Loan				28	8	1990	Tây Ninh	Bậc 2			KT0330	7	Phòng thi số 05	
331	Nguyễn Thị Kim Loan				1	4	1990	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0331	7	Phòng thi số 05	
332	Phạm Thị Mi Loan				30	8	1988	Bến Tre		x		KT0332	7	Phòng thi số 05	
333	Phạm Thị Tuyết Loan				1	4	1992	Bến Tre	Bậc 2			KT0333	7	Phòng thi số 05	
334	Phan Thanh Loan				18	12	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0334	7	Phòng thi số 05	
335	Ta Thị Quỳnh Loan				9	2	1985	Quảng Ngãi		x		KT0335	7	Phòng thi số 05	
336	Hồ Quốc Long	3	8	1977				Bình Dương	Bậc 2		HTNVQS	KT0336	7	Phòng thi số 05	
337	Nguyễn Thành Long	18	8	2000				Bình Thuận	Bậc 2			KT0337	7	Phòng thi số 05	
338	Nguyễn Phước Lộc	8	11	2002				TP HCM	Bậc 2			KT0338	7	Phòng thi số 05	
339	Dương Thị Kim Lợi				20	8	1993	Bình Phước	Bậc 2			KT0339	7	Phòng thi số 05	
340	Huỳnh Bá Lợi	8	3	1989				Quảng Nam	Bậc 2			KT0340	7	Phòng thi số 05	
341	Lâm Thị Mỹ Lợi				14	9	1988	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0341	7	Phòng thi số 05	
342	Nguyễn Thị Hồng Lụa				13	10	1987	Kiên Giang	Bậc 2			KT0342	7	Phòng thi số 05	
343	Trần Kinh Luân	3	11	2001				TP HCM	Bậc 2			KT0343	7	Phòng thi số 05	
344	Nguyễn Đình Lương	10	12	2001				TP HCM	Bậc 2			KT0344	7	Phòng thi số 05	
345	Hồ Quý Ly				22	1	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0345	7	Phòng thi số 05	
346	Nguyễn Thị Kim Ly				20	1	1992	Phú Yên	Bậc 2			KT0346	7	Phòng thi số 05	
347	Nguyễn Thị Khánh Ly				28	8	1997	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0347	7	Phòng thi số 05	
348	Nguyễn Thị Mai Ly				12	9	1990	Kon Tum	Bậc 2			KT0348	7	Phòng thi số 06	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
349	Trần Thị Ly				15	11	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0349	7	Phòng thi số 06	
350	Trần Trúc Ly				19	11	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0350	7	Phòng thi số 06	
351	Trương Thị Yến Ly				18	7	1986	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0351	7	Phòng thi số 06	
352	Nguyễn Nhật Lý				28	10	1995	Phú Yên	Bậc 2			KT0352	7	Phòng thi số 06	
353	Nguyễn Thị Thiên Lý				28	8	1997	Kon Tum	Bậc 2			KT0353	7	Phòng thi số 06	
354	Đỗ Thị Phương Mai				9	10	1995	Long An	Bậc 2			KT0354	7	Phòng thi số 06	
355	Đỗ Thị Thanh Mai				7	11	1982	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0355	7	Phòng thi số 06	
356	Nguyễn Thị Quỳnh Mai				26	6	1999	Đồng Nai	Bậc 2			KT0356	7	Phòng thi số 06	
357	Nguyễn Thị Thanh Mai				1	1	1980	Cần Thơ	Bậc 2			KT0357	7	Phòng thi số 06	
358	Nguyễn Thị Thúy Mai				1	7	1992	Bến Tre	Bậc 2			KT0358	7	Phòng thi số 06	
359	Phạm Thị Nhựt Mai				4	8	2000	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0359	7	Phòng thi số 06	
360	Trần Thị Ngọc Mai				20	10	1992	Bình Định	Bậc 2			KT0360	7	Phòng thi số 06	
361	Trương Hạnh Mai				19	7	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0361	7	Phòng thi số 06	
362	Võ Thị Kim Mai				28	4	1991	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0362	7	Phòng thi số 06	
363	Phạm Thị Hồng Mãi				1	1	1985	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0363	7	Phòng thi số 06	
364	Lâm Gia Mẫn				16	4	1998	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0364	7	Phòng thi số 06	
365	Tăng Huệ Mẫn				1	1	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0365	7	Phòng thi số 06	
366	Phạm Thị Mến				6	7	1994	Bình Dương	Bậc 2			KT0366	7	Phòng thi số 06	
367	Trần Thị Mến				8	6	2001	Đắk Nông	Bậc 2			KT0367	7	Phòng thi số 06	
368	Nguyễn Thị Giáng Mi				6	7	2000	Bến Tre	Bậc 2			KT0368	7	Phòng thi số 06	
369	Ngô Việt Tường Minh				13	3	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0369	7	Phòng thi số 06	
370	Trần Bửu Minh	5	4	2000				An Giang	Bậc 2			KT0370	7	Phòng thi số 06	
371	Trần Tuấn Minh	31	5	2000				TP HCM	Bậc 2			KT0371	7	Phòng thi số 06	
372	Huỳnh Thị Như Mơ				26	8	1990	Phú Yên		x		KT0372	7	Phòng thi số 06	
373	Cao Hiền Muội				1	10	1991	Long An	Bậc 2			KT0373	7	Phòng thi số 06	
374	Chế Hồng My				5	9	1999	Cà Mau	Bậc 2			KT0374	7	Phòng thi số 06	
375	Lưu Trang Thảo My				24	8	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0375	7	Phòng thi số 07	
376	Trần Thị Hàm My				27	3	2001	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0376	7	Phòng thi số 07	
377	Trương Thị Trà My				9	12	1997	Long An	Bậc 2			KT0377	7	Phòng thi số 07	
378	Võ Hoàng My				8	9	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0378	7	Phòng thi số 07	
379	Lê Thị Quế Mỹ				22	7	1994	Trà Vinh	Bậc 2			KT0379	7	Phòng thi số 07	
380	Vương Tường Mỹ				11	9	2000	An Giang	Bậc 2			KT0380	7	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
381	Huỳnh Thị Ny Na				14	10	1999	Tây Ninh	Bậc 2			KT0381	7	Phòng thi số 07	
382	Mai Lê Na				16	3	1992	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0382	7	Phòng thi số 07	
383	Nguyễn Thị Na				17	9	1991	Đà Nẵng		x		KT0383	7	Phòng thi số 07	
384	Đỗ Nhật Nam	16	2	1999				Bình Phước	Bậc 2			KT0384	7	Phòng thi số 07	
385	Đỗ Tuấn Nam	7	10	1991				TP HCM	Bậc 2			KT0385	7	Phòng thi số 07	
386	Lê Linh Ni				2	3	2001	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0386	7	Phòng thi số 07	
387	Đoàn Thị Đinh Ninh				21	7	1999	Bình Phước	Bậc 2			KT0387	7	Phòng thi số 07	
388	Trần Tuyết Nương				24	10	1991	Sóc Trăng	Bậc 2			KT0388	7	Phòng thi số 07	
389	Nguyễn So Ny	29	10	1998				An Giang	Bậc 2			KT0389	7	Phòng thi số 07	
390	Đặng Thị Nga				16	6	1997	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0390	7	Phòng thi số 07	
391	Đoàn Phan Thúy Nga				8	11	2000	Tiền Giang	Bậc 2			KT0391	7	Phòng thi số 07	
392	Lê Thị Nga				4	4	1992	Đồng Nai	Bậc 2			KT0392	7	Phòng thi số 07	
393	Nguyễn Thị Nga				6	4	1998	Phú Yên	Bậc 2			KT0393	7	Phòng thi số 07	
394	Nguyễn Thị Tố Nga				5	1	2002	Trà Vinh	Bậc 2			KT0394	7	Phòng thi số 07	
395	Phạm Thị Thúy Nga				25	8	1985	TP HCM	Bậc 2			KT0395	7	Phòng thi số 07	
396	Phạm Thu Nga				18	10	1993	Bình Thuận	Bậc 2			KT0396	7	Phòng thi số 07	
397	Phan Nữ Quỳnh Nga				12	10	1996	Quảng Ngãi		x		KT0397	7	Phòng thi số 07	
398	Dương Ngọc Tuyết Ngân				17	2	2000	An Giang	Bậc 2			KT0398	7	Phòng thi số 07	
399	Lê Kim Ngân				20	10	1987	Bình Dương	Bậc 2			KT0399	7	Phòng thi số 07	
400	Mai Thị Kim Ngân				7	1	1997	Tiền Giang	Bậc 2			KT0400	7	Phòng thi số 07	
401	Ngô Thanh Ngân				14	11	2001	Phú Yên	Bậc 2			KT0401	7	Phòng thi số 07	
402	Nguyễn Huỳnh Kim Ngân				15	8	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0402	7	Phòng thi số 08	
403	Nguyễn Thanh Ngân				28	1	1997	Cần Thơ	Bậc 2			KT0403	7	Phòng thi số 08	
404	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân				12	4	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0404	7	Phòng thi số 08	
405	Trần Kim Ngân				12	10	2001	Kiên Giang	Bậc 2			KT0405	7	Phòng thi số 08	
406	Trần Thị Thúy Ngân				28	6	1993	Long An	Bậc 2			KT0406	7	Phòng thi số 08	
407	Ngô Nguyễn Thị Ý Nghĩa				3	11	1995	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0407	7	Phòng thi số 08	
408	Đàng Thị Lệ Ngọc				22	3	1991	Ninh Thuận	Bậc 2		DT Chăm	KT0408	7	Phòng thi số 08	
409	Đặng Hồng Ngọc				15	8	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0409	7	Phòng thi số 08	
410	Đỗ Thị Mỹ Ngọc				27	11	2001	Kiên Giang	Bậc 2			KT0410	7	Phòng thi số 08	
411	Hoàng Minh Ngọc				26	7	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0411	7	Phòng thi số 08	
412	Hoàng Phạm Yến Ngọc				13	9	2001	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0412	7	Phòng thi số 08	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
413	Huỳnh Thu Ngọc				31	10	2001	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0413	7	Phòng thi số 08	
414	Nguyễn Bích Ngọc				9	7	2001	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0414	7	Phòng thi số 08	
415	Nguyễn Mai Ngọc				12	10	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0415	7	Phòng thi số 08	
416	Nguyễn Thị Bích Ngọc				1	6	1998	Bình Phước	Bậc 2			KT0416	7	Phòng thi số 08	
417	Nguyễn Thị Hồng Ngọc				27	6	2000	Kiên Giang	Bậc 2			KT0417	7	Phòng thi số 08	
418	Nguyễn Thị Kim Ngọc				28	11	1999	Tây Ninh	Bậc 2			KT0418	7	Phòng thi số 08	
419	Trần Thị Ngọc				20	9	1992	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0419	7	Phòng thi số 08	
420	Trần Thị Bích Ngọc				23	9	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0420	7	Phòng thi số 08	
421	Trần Thị Minh Ngọc				22	2	2001	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0421	7	Phòng thi số 08	
422	Trịnh Thị Hồng Ngọc				19	3	1989	Bà Rịa VT	Bậc 2		Con TB	KT0422	7	Phòng thi số 08	
423	Nguyễn Mỹ Ngôn				2	4	1991	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0423	7	Phòng thi số 08	
424	Lâm Hải Nguyên	30	9	1998				Trà Vinh	Bậc 2			KT0424	7	Phòng thi số 08	
425	Lê Lưu Tiểu Nguyên				19	12	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0425	7	Phòng thi số 08	
426	Mục Phương Nguyên				22	9	1993	Kon Tum	Bậc 2			KT0426	7	Phòng thi số 08	
427	Nguyễn Tường Nguyên	2	10	1999				Long An	Bậc 2			KT0427	7	Phòng thi số 08	
428	Nguyễn Thị Thảo Nguyên				27	11	1995	Bình Định	Bậc 2			KT0428	7	Phòng thi số 08	
429	Trần Thị Nguyên				16	8	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0429	7	Phòng thi số 09	
430	Lê Thị Thanh Nhàn				26	6	1999	Bình Định	Bậc 2			KT0430	7	Phòng thi số 09	
431	Trần Thanh Nhàn	10	12	1999				Bình Thuận	Bậc 2			KT0431	7	Phòng thi số 09	
432	Trần Thị Nhàn				28	1	1995	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0432	7	Phòng thi số 09	
433	Hoàng Thị Mỹ Nhân				23	4	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0433	7	Phòng thi số 09	
434	Nguyễn Vĩnh Thu Nhân				30	10	1993	Kon Tum	Bậc 2			KT0434	7	Phòng thi số 09	
435	Tôn Nữ Diệu Nhân				10	10	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0435	7	Phòng thi số 09	
436	Cao Yến Nhi				19	5	2000	Kon Tum	Bậc 2			KT0436	7	Phòng thi số 09	
437	Dương Hoàng Nhi				10	9	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0437	7	Phòng thi số 09	
438	Dương Yến Nhi				10	9	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0438	7	Phòng thi số 09	
439	Huỳnh Ngọc Thảo Nhi				6	5	1999	An Giang	Bậc 2			KT0439	7	Phòng thi số 09	
440	Huỳnh Trương Thảo Nhi				9	11	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0440	7	Phòng thi số 09	
441	Hứa Thị Yến Nhi				25	8	1999	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0441	7	Phòng thi số 09	
442	Nguyễn Ngọc Nhi				9	9	1999	Kiên Giang	Bậc 2			KT0442	7	Phòng thi số 09	
443	Nguyễn Thị Thúy Nhi				1	9	1990	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0443	7	Phòng thi số 09	
444	Nguyễn Thị Yến Nhi				18	12	1998	Trà Vinh	Bậc 2			KT0444	7	Phòng thi số 09	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
445	Nguyễn Võ Thảo Nhi				27	2	1998	TP HCM	Bậc 2			KT0445	7	Phòng thi số 09	
446	Phạm Thị Lan Nhi				10	3	1998	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0446	7	Phòng thi số 09	
447	Phan Tú Nhi				14	11	1984	Bình Thuận	Bậc 2			KT0447	7	Phòng thi số 09	
448	Trần Quỳnh Nhi				27	1	1999	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0448	7	Phòng thi số 09	
449	Trần Thị Tuyết Nhi				25	6	2000	Kiên Giang	Bậc 2			KT0449	7	Phòng thi số 09	
450	Bùi Hồng Nhung				10	2	2001	Bình Phước	Bậc 2			KT0450	7	Phòng thi số 09	
451	Đinh Thị Hồng Nhung				15	2	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0451	7	Phòng thi số 09	
452	Huỳnh Lê Phương Nhung				8	5	1999	Trà Vinh	Bậc 2			KT0452	7	Phòng thi số 09	
453	Mạnh Kiều Nhung				10	2	2001	Phú Yên	Bậc 2			KT0453	7	Phòng thi số 09	
454	Nguyễn Thị Hồng Nhung				2	7	1998	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0454	7	Phòng thi số 09	
455	Nguyễn Thị Tuyết Nhung				1	1	1989	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0455	7	Phòng thi số 09	
456	Phạm Lê Ngọc Nhung				15	12	1993	Đắk Nông	Bậc 2			KT0456	7	Phòng thi số 10	
457	Phạm Thị Tuyết Nhung				3	3	1997	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0457	7	Phòng thi số 10	
458	Trương Thị Cẩm Nhung				30	7	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0458	7	Phòng thi số 10	
459	Đào Huỳnh Như				25	1	2001	Tây Ninh	Bậc 2			KT0459	7	Phòng thi số 10	
460	Đoàn Quỳnh Như				4	3	1987	TP HCM	Bậc 2		Con TB	KT0460	7	Phòng thi số 10	
461	Hồ Thị Huỳnh Như				4	12	2000	An Giang	Bậc 2			KT0461	7	Phòng thi số 10	
462	Nguyễn Lê Tố Như				21	5	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0462	7	Phòng thi số 10	
463	Nguyễn Tuyết Như				7	4	1999	Kiên Giang	Bậc 2			KT0463	7	Phòng thi số 10	
464	Nguyễn Thị Huỳnh Như				17	4	2003	Kiên Giang	Bậc 2			KT0464	7	Phòng thi số 10	
465	Nguyễn Thị Huỳnh Như				14	2	1989	Long An	Bậc 2			KT0465	7	Phòng thi số 10	
466	Nguyễn Trần Trọng Như				9	8	1991	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0466	7	Phòng thi số 10	
467	Nguyễn Triệu Hoàng Như				7	7	2002	Tây Ninh	Bậc 2			KT0467	7	Phòng thi số 10	
468	Huỳnh Hữu Nhựt	8	9	1993				Đồng Tháp	Bậc 2			KT0468	7	Phòng thi số 10	
469	Hà Thị Như Oanh				24	8	1996	Bình Định	Bậc 2			KT0469	7	Phòng thi số 10	
470	Lê Thị Kim Oanh				16	10	1988	Bình Thuận	Bậc 2			KT0470	7	Phòng thi số 10	
471	Nguyễn Kiều Oanh				13	8	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0471	7	Phòng thi số 10	
472	Nguyễn Thị Hồng Oanh				10	9	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0472	7	Phòng thi số 10	
473	Nguyễn Thị Thúy Oanh				12	10	1998	An Giang	Bậc 2			KT0473	7	Phòng thi số 10	
474	Phạm Thị Kim Oanh				25	10	1995	Đồng Nai	Bậc 2			KT0474	7	Phòng thi số 10	
475	Trần Thị Hoàng Oanh				26	8	1983	Bình Dương	Bậc 2			KT0475	7	Phòng thi số 10	
476	Trần Thị Kiều Oanh				2	10	1998	Long An	Bậc 2			KT0476	7	Phòng thi số 10	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
477	Thạch Thị Pentây				16	2	1995	Sóc Trăng	Bậc 2		DT Khmer	KT0477	7	Phòng thi số 10	
478	Nguyễn Thị Hồng Phi				20	5	1997	Long An	Bậc 2			KT0478	7	Phòng thi số 10	
479	Hoàng Đại Phong	9	4	1992				Bình Thuận	Bậc 2			KT0479	7	Phòng thi số 10	
480	Nguyễn Minh Phong	9	5	1996				TP HCM	Bậc 2			KT0480	7	Phòng thi số 10	
481	Huỳnh Bá Phú	10	2	1998				Bình Thuận	Bậc 2			KT0481	7	Phòng thi số 10	
482	Nguyễn Thị Hồng Phú				29	10	1999	Quảng Nam	Bậc 2			KT0482	7	Phòng thi số 10	
483	Dương Thị Diễm Phúc				14	3	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0483	7	Phòng thi số 11	
484	Dương Thị Kim Phúc				1	1	1992	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0484	7	Phòng thi số 11	
485	Nguyễn Hồng Phúc	22	1	2001				Long An	Bậc 2			KT0485	7	Phòng thi số 11	
486	Nguyễn Thị Hồng Phúc				16	1	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0486	7	Phòng thi số 11	
487	Châu Văn Phục	21	6	1986				Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0487	7	Phòng thi số 11	
488	Cao Thị Mỹ Phụng				18	11	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0488	7	Phòng thi số 11	
489	Lê Thị Ngọc Phụng				21	8	1988	TP HCM	Bậc 2			KT0489	7	Phòng thi số 11	
490	Trần Thị Phụng				20	9	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0490	7	Phòng thi số 11	
491	Võ Thị Kim Phụng				12	1	2001	Long An	Bậc 2			KT0491	7	Phòng thi số 11	
492	Lê Thị Mỹ Phước				26	3	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0492	7	Phòng thi số 11	
493	Cao Thị Minh Phương				16	8	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0493	7	Phòng thi số 11	
494	Hồ Thị Kiều Phương				3	2	1998	Long An	Bậc 2			KT0494	7	Phòng thi số 11	
495	Nguyễn Minh Phương				4	2	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0495	7	Phòng thi số 11	GCNTN
496	Nguyễn Thái Phương				9	3	2001	Bình Dương	Bậc 2			KT0496	7	Phòng thi số 11	
497	Nguyễn Thị Phương				8	4	1987	TP HCM	Bậc 2			KT0497	7	Phòng thi số 11	
498	Nguyễn Thị Lan Phương				18	9	2000	Long An	Bậc 2			KT0498	7	Phòng thi số 11	
499	Nhâm Thị Phương				8	8	2002	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0499	7	Phòng thi số 11	
500	Trần Huyền Phương				26	5	2000	Đắk Nông	Bậc 2			KT0500	7	Phòng thi số 11	
501	Võ Thị Hạnh Phương				21	9	1985	TP HCM	Bậc 2			KT0501	7	Phòng thi số 11	
502	Đoàn Thị Hải Phượng				10	5	1995	TP HCM	Bậc 2			KT0502	7	Phòng thi số 11	
503	Đỗ Thị Như Phượng				20	3	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0503	7	Phòng thi số 11	
504	Hồ Ái Phượng				3	11	1995	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0504	7	Phòng thi số 11	
505	Nguyễn Thị Phượng				20	8	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0505	7	Phòng thi số 11	
506	Nguyễn Minh Quân	9	3	1994				Hậu Giang	Bậc 2			KT0506	7	Phòng thi số 11	
507	Phạm Thị Trúc Quí				20	1	1990	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0507	7	Phòng thi số 11	
508	Nguyễn Đăng Quý	23	10	1993				TP HCM		x		KT0508	7	Phòng thi số 11	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
509	Phạm Ngọc Quý	3	8	1992				Kon Tum	Bậc 2			KT0509	7	Phòng thi số 11	
510	Bùi Thị Kim Quyên				19	12	1998	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0510	7	Phòng thi số 11	
511	Bùi Thị Lan Quyên				2	1	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0511	7	Phòng thi số 11	
512	Dương Kim Quyên				9	8	1994	Trà Vinh	Bậc 2		DT Khmer	KT0512	7	Phòng thi số 11	
513	Lê Thị Tuyết Quyên				8	1	1991	Long An	Bậc 2			KT0513	7	Phòng thi số 11	
514	Nguyễn Thị Cẩm Quyên				22	2	1995	Phú Yên	Bậc 2			KT0514	7	Phòng thi số 11	
515	Nguyễn Thị Hồng Quyên				9	3	1995	Tây Ninh	Bậc 2			KT0515	7	Phòng thi số 11	
516	Phạm Thị Bạch Quyên				10	8	1984	Tiền Giang	Bậc 2			KT0516	7	Phòng thi số 11	
517	Phạm Thị Tú Quyên				20	1	1993	Kon Tum	Bậc 2			KT0517	7	Phòng thi số 11	
518	Trương Thị Bích Quyên				13	6	1996	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0518	7	Phòng thi số 11	
519	Trần Thanh Quyền	1	9	1996				Trà Vinh	Bậc 2			KT0519	7	Phòng thi số 11	
520	Đàm Ngọc Phương Quỳnh				17	9	2001	Kiên Giang	Bậc 2			KT0520	7	Phòng thi số 11	
521	Huỳnh Nguyễn Như Quỳnh				5	2	2001	An Giang	Bậc 2			KT0521	7	Phòng thi số 11	
522	Huỳnh Thị Trúc Quỳnh				22	6	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0522	7	Phòng thi số 11	
523	Lương Ngọc Diễm Quỳnh				12	8	2001	Tiền Giang	Bậc 2			KT0523	7	Phòng thi số 11	
524	Nguyễn Như Quỳnh				16	5	1987	TP HCM	Bậc 2			KT0524	7	Phòng thi số 11	
525	Nguyễn Thị Hoa Quỳnh				25	8	1995	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0525	7	Phòng thi số 11	
526	Nguyễn Thị Hồng Quỳnh				20	4	1994	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0526	7	Phòng thi số 11	
527	Nguyễn Thị Như Quỳnh				16	9	1995	Bến Tre	Bậc 2			KT0527	7	Phòng thi số 11	
528	Nguyễn Thị Như Quỳnh				1	1	1988	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0528	7	Phòng thi số 11	
529	Nguyễn Thị Như Quỳnh				20	7	1995	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0529	7	Phòng thi số 12	
530	Phạm Thị Quỳnh				25	7	1991	Phú Yên	Bậc 2			KT0530	7	Phòng thi số 12	
531	Phạm Thị Thu Quỳnh				10	10	1986	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0531	7	Phòng thi số 12	
532	Phan Diễm Quỳnh				15	10	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0532	7	Phòng thi số 12	
533	Phan Thị Ngọc Quỳnh				24	5	1992	Bình Định	Bậc 2		Con TB	KT0533	7	Phòng thi số 12	
534	Trần Thị Kim Quỳnh				28	9	1991	Kiên Giang	Bậc 2			KT0534	7	Phòng thi số 12	
535	Trần Thị Như Quỳnh				15	6	1997	TP HCM	Bậc 2			KT0535	7	Phòng thi số 12	
536	Trần Thúy Quỳnh				30	7	1989	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0536	7	Phòng thi số 12	
537	Trương Thị Như Quỳnh				28	4	1996	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0537	7	Phòng thi số 12	
538	Nguyễn Thị Bé Sáu				6	7	1990	Sóc Trăng	Bậc 2			KT0538	7	Phòng thi số 12	
539	Thân Hữu Sinh	21	2	1991				Bình Định	Bậc 2			KT0539	7	Phòng thi số 12	
540	Nguyễn Thị Ngọc Sen				17	11	1992	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0540	7	Phòng thi số 12	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
541	Nguyễn Trường Sơn	3	5	1984				Đồng Tháp	Bậc 2			KT0541	7	Phòng thi số 12	
542	Bùi Thị Thanh Sương				24	5	2000	Bình Thuận	Bậc 2			KT0542	7	Phòng thi số 12	
543	Trần Thị Thảo Sương				12	9	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0543	7	Phòng thi số 12	
544	Nguyễn Phương Tài	22	6	1984				Bến Tre	Bậc 2		HTNVQS	KT0544	7	Phòng thi số 12	
545	Phạm Hữu Tài	30	7	2000				Cần Thơ	Bậc 2			KT0545	7	Phòng thi số 12	
546	Lâm Ngọc Thảo Tâm				1	6	1999	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0546	7	Phòng thi số 12	
547	Nguyễn Thanh Tâm				1	11	2000	Đồng Nai	Bậc 2			KT0547	7	Phòng thi số 12	
548	Nguyễn Thị Thanh Tâm				1	5	1988	TP HCM	Bậc 2			KT0548	7	Phòng thi số 12	
549	Nguyễn Thụy Xuân Tâm				5	10	1985	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0549	7	Phòng thi số 12	
550	Võ Thị Thanh Tâm				10	5	1996	Bình Dương	Bậc 2			KT0550	7	Phòng thi số 12	
551	Lê Nhật Tân	6	3	2002				Bình Dương	Bậc 2			KT0551	7	Phòng thi số 12	
552	Nông Ngọc Tân	25	1	1996				TP HCM	Bậc 2		DT Tày	KT0552	7	Phòng thi số 12	
553	Nguyễn Thị Thu Tập				30	3	1997	TP HCM	Bậc 2			KT0553	7	Phòng thi số 12	
554	Bùi Thị Thúy Tiên				3	10	1992	Trà Vinh	Bậc 2			KT0554	7	Phòng thi số 12	
555	Hà Thị Cẩm Tiên				20	3	1998	Bình Định	Bậc 2			KT0555	7	Phòng thi số 12	
556	Hoàng Thủy Tiên				24	10	1999	Bình Thuận	Bậc 2			KT0556	7	Phòng thi số 12	
557	Nguyễn Đào Thủy Tiên				2	9	2000	Tây Ninh	Bậc 2			KT0557	7	Phòng thi số 12	
558	Nguyễn Thị Cẩm Tiên				21	5	2001	Tây Ninh	Bậc 2			KT0558	7	Phòng thi số 12	
559	Trần Thị Mỹ Tiên				15	10	1988	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0559	7	Phòng thi số 12	
560	Trương Thị Phương Tiên				23	10	1996	Bình Thuận	Bậc 2			KT0560	7	Phòng thi số 12	
561	Võ Thị Cẩm Tiên				23	8	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0561	7	Phòng thi số 12	
562	Đặng Thị Kim Tiến				31	8	1988	TP HCM	Bậc 2			KT0562	7	Phòng thi số 12	
563	Nguyễn Đức Tiến	19	10	1989				An Giang	Bậc 2		Con TB	KT0563	7	Phòng thi số 12	
564	Nguyễn Thị Tiếp				10	10	1989	An Giang	Bậc 2			KT0564	7	Phòng thi số 12	
565	Trương Huỳnh Trí Tín	27	1	2001				Kiên Giang	Bậc 2			KT0565	7	Phòng thi số 12	
566	Trương Minh Tính	20	2	1989				TP HCM	Bậc 2		Con TB	KT0566	7	Phòng thi số 12	
567	Đinh Công Toàn	15	10	1993				Đà Nẵng	Bậc 2			KT0567	7	Phòng thi số 12	
568	Lê Thị Toán				4	2	1998	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0568	7	Phòng thi số 12	
569	Nguyễn Thanh Toàn	28	8	1984				Bạc Liêu	Bậc 2			KT0569	7	Phòng thi số 12	
570	Nguyễn Thanh Toàn	13	8	2001				Bình Phước	Bậc 2			KT0570	7	Phòng thi số 12	
571	Huỳnh Thị Cẩm Tú				17	8	1992	Trà Vinh	Bậc 2			KT0571	7	Phòng thi số 12	
572	Trần Thị Tú				14	5	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0572	7	Phòng thi số 12	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
573	Nguyễn Minh Tuấn	21	11	1993				Bình Thuận	Bậc 2			KT0573	7	Phòng thi số 12	
574	Nguyễn Nhựt Minh Tuấn	23	1	1971				TP HCM	Bậc 2			KT0574	7	Phòng thi số 12	
575	Nguyễn Tăng Văn Tuấn	3	8	1999				Bình Định	Bậc 2			KT0575	8	Phòng thi số 01	
576	Phan Quốc Tuấn	7	9	1986				Bình Phước	Bậc 2		Con BB	KT0576	8	Phòng thi số 01	
577	Trần Anh Tuấn	19	6	1998				TP HCM	Bậc 2			KT0577	8	Phòng thi số 01	
578	Trịnh Hoàng Tuấn	24	9	2000				TP HCM	Bậc 2			KT0578	8	Phòng thi số 01	
579	Phạm Đình Anh Tùng	19	4	1999				TP HCM	Bậc 2			KT0579	8	Phòng thi số 01	
580	Đoàn Thị Thanh Tuyền				13	5	1993	Tây Ninh	Bậc 2			KT0580	8	Phòng thi số 01	
581	Hồ Thị Thanh Tuyền				15	3	1999	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0581	8	Phòng thi số 01	
582	Nguyễn Thị Bích Tuyền				27	3	1992	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0582	8	Phòng thi số 01	
583	Nguyễn Thị Kim Tuyền				17	10	1993	Bình Dương	Bậc 2			KT0583	8	Phòng thi số 01	
584	Nguyễn Thị Thanh Tuyền				3	10	1994	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0584	8	Phòng thi số 01	
585	Nguyễn Thị Thanh Tuyền				24	8	1991	Kon Tum	Bậc 2			KT0585	8	Phòng thi số 01	
586	Phạm Kim Tuyền				28	5	2000	An Giang	Bậc 2			KT0586	8	Phòng thi số 01	
587	Từ Thị Cẩm Tuyền				22	1	2002	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0587	8	Phòng thi số 01	
588	Trần Thị Diễm Tuyền				28	4	1985	An Giang	Bậc 2			KT0588	8	Phòng thi số 01	
589	Trương Thị Phương Tuyền				17	5	1995	Bến Tre	Bậc 2			KT0589	8	Phòng thi số 01	
590	Võ Nguyễn Diệu Tuyền				28	11	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0590	8	Phòng thi số 01	
591	Nguyễn Thị Minh Tuyền				20	3	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0591	8	Phòng thi số 01	
592	Nguyễn Thị Tuyến				12	3	1993	Bình Dương	Bậc 2			KT0592	8	Phòng thi số 01	
593	Lê Thị Ánh Tuyết				17	2	1995	Đồng Nai	Bậc 2			KT0593	8	Phòng thi số 01	
594	Mai Ánh Tuyết				14	7	1992	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0594	8	Phòng thi số 01	
595	Nguyễn Thị Tuyết				8	1	2001	Kon Tum	Bậc 2			KT0595	8	Phòng thi số 01	
596	Trần Thị Tuyết				13	10	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0596	8	Phòng thi số 01	
597	Phan Thị Từ				17	8	1985	Phú Yên	Bậc 2			KT0597	8	Phòng thi số 01	
598	Cà Hoàng Thạch	10	7	1987				An Giang	Bậc 2		Con TB	KT0598	8	Phòng thi số 01	
599	Hồ Ngọc Thạch	30	7	2002				Bình Dương	Bậc 2			KT0599	8	Phòng thi số 01	
600	Tăng Thị Ngọc Thạch				13	10	1982	TP HCM	Bậc 2			KT0600	8	Phòng thi số 01	
601	Trương Võ Thạch	22	7	1996				Long An	Bậc 2			KT0601	8	Phòng thi số 01	
602	Phạm Minh Thái	30	6	1993				TP HCM	Bậc 2			KT0602	8	Phòng thi số 02	
603	Bùi Lan Thanh				28	5	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0603	8	Phòng thi số 02	
604	Cái Thụy Hương Thanh				5	11	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0604	8	Phòng thi số 02	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
605	Đặng Thị Thanh				1	5	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0605	1	Phòng thi số 02	
606	Hồ Thị Phương Thanh				19	4	1999	Bình Thuận	Bậc 2			KT0606	1	Phòng thi số 02	
607	Huỳnh Thị Thanh Thanh				22	11	2001	Kiên Giang	Bậc 2			KT0607	1	Phòng thi số 02	
608	Lê Hữu Thanh	6	10	1991				Bình Dương	Bậc 2		HTNVQS	KT0608	1	Phòng thi số 02	
609	Lê Thị Phương Thanh				16	10	1990	Tây Ninh	Bậc 2			KT0609	1	Phòng thi số 02	
610	Nguyễn Thị Thanh Thành				14	8	2001	Bình Thuận	Bậc 2			KT0610	1	Phòng thi số 02	
611	Phạm Thị Ngọc Thanh				21	8	2001	An Giang	Bậc 2			KT0611	1	Phòng thi số 02	
612	Phan Hà Thanh Thanh				10	2	1997	Trà Vinh	Bậc 2			KT0612	1	Phòng thi số 02	
613	Tạ Tôn Thành				8	9	1990	Quảng Ngãi		x		KT0613	1	Phòng thi số 02	
614	Trần Hà Xuân Thanh				3	7	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0614	1	Phòng thi số 02	
615	Trần Thanh Thanh				19	9	1998	Cà Mau	Bậc 2			KT0615	1	Phòng thi số 02	
616	Nguyễn Minh Thành	31	5	1981				TP HCM	Bậc 2			KT0616	1	Phòng thi số 02	
617	Nguyễn Tấn Thành	18	1	1989				Long An	Bậc 2			KT0617	1	Phòng thi số 02	
618	Nguyễn Thị Thành				20	10	1988	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0618	1	Phòng thi số 02	
619	Quách Phú Thành	18	2	2001				Bạc Liêu	Bậc 2		DT Hoa	KT0619	1	Phòng thi số 02	
620	Bùi Thị Thảo				6	2	2001	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0620	1	Phòng thi số 02	
621	Cao Thị Thảo				20	1	1985	TP HCM	Bậc 2		Con của người được hưởng CSNTB	KT0621	1	Phòng thi số 02	
622	Đặng Thanh Thảo				17	4	2002	TP HCM	Bậc 2			KT0622	1	Phòng thi số 02	
623	Đinh Phương Thảo				23	10	2002	TP HCM	Bậc 2			KT0623	1	Phòng thi số 02	
624	Đỗ Thu Thảo				12	2	1992	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0624	1	Phòng thi số 02	
625	Huỳnh Trần Phương Thảo				22	1	1998	Tiền Giang	Bậc 2			KT0625	1	Phòng thi số 02	
626	Lê Thị Phương Thảo				10	8	1993	Đà Nẵng		x		KT0626	1	Phòng thi số 02	
627	Ngô Phương Thảo				30	3	1993	Cà Mau	Bậc 2			KT0627	1	Phòng thi số 02	
628	Ngô Thị Thảo				16	6	1994	Kon Tum	Bậc 2			KT0628	1	Phòng thi số 02	
629	Nguyễn Phương Thảo				12	10	1991	TP HCM		x		KT0629	1	Phòng thi số 03	
630	Nguyễn Thị Ngọc Thảo				15	9	1991	TP HCM	Bậc 2			KT0630	1	Phòng thi số 03	
631	Nguyễn Thị Ngọc Thảo				6	1	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0631	1	Phòng thi số 03	
632	Nguyễn Thị Phương Thảo				28	11	1995	Tây Ninh	Bậc 2		Con TB	KT0632	1	Phòng thi số 03	
633	Nguyễn Thị Thanh Thảo				8	10	1985	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0633	8	Phòng thi số 03	
634	Nguyễn Thị Thu Thảo				10	5	2001	Bình Phước	Bậc 2			KT0634	8	Phòng thi số 03	
635	Nguyễn Thị Thu Thảo				13	1	1998	Long An	Bậc 2			KT0635	8	Phòng thi số 03	
636	Nguyễn Thị Thu Thảo				29	8	1998	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0636	1	Phòng thi số 03	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
637	Nguyễn Thị Thu Thảo				4	9	1998	Trà Vinh	Bậc 2			KT0637	8	Phòng thi số 03	
638	Phạm Thị Thanh Thảo				18	9	1991	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0638	8	Phòng thi số 03	
639	Phan Thị Phương Thảo				1	1	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0639	8	Phòng thi số 03	
640	Phan Thị Phương Thảo				1	8	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0640	8	Phòng thi số 03	
641	Phí Thị Thu Thảo				26	3	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0641	8	Phòng thi số 03	
642	Quảng Thị Thanh Thảo				13	6	1997	Đồng Nai	Bậc 2			KT0642	8	Phòng thi số 03	
643	Thân Thạch Thảo				1	6	2001	Kon Tum	Bậc 2			KT0643	8	Phòng thi số 03	
644	Trần Thị Phương Thảo				20	5	1994	Phú Yên	Bậc 2			KT0644	8	Phòng thi số 03	
645	Trần Thị Thanh Thảo				2	9	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0645	8	Phòng thi số 03	
646	Trần Thị Thu Thảo				20	10	1992	Đồng Nai	Bậc 2			KT0646	8	Phòng thi số 03	
647	Trương Thị Hồng Thảo				23	1	2001	Ninh Thuận	Bậc 2		DT Chăm	KT0647	8	Phòng thi số 03	
648	Trương Thị Thanh Thảo				1	6	1989	Bình Phước	Bậc 2			KT0648	8	Phòng thi số 03	
649	Võ Thị Như Thảo				1	1	1998	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0649	8	Phòng thi số 03	
650	Võ Thị Phương Thảo				15	8	1989	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0650	8	Phòng thi số 03	
651	Đặng Thị Thắm				6	7	1986	TP HCM	Bậc 2			KT0651	8	Phòng thi số 03	
652	Lê Hồng Thắm				20	8	1991	Tiền Giang	Bậc 2			KT0652	8	Phòng thi số 03	
653	Lưu Thị Thắm				4	4	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0653	8	Phòng thi số 03	
654	Mạc Thị Hồng Thắm				30	1	1982	TP HCM	Bậc 2			KT0654	8	Phòng thi số 03	
655	Đặng Ngọc Minh Thi				2	5	1985	Bình Dương	Bậc 2			KT0655	8	Phòng thi số 03	
656	Nguyễn Trúc Thi				3	11	2001	Cần Thơ	Bậc 2			KT0656	8	Phòng thi số 04	
657	Thái Trần Nhật Thi				15	2	1996	Trà Vinh	Bậc 2			KT0657	8	Phòng thi số 04	
658	Trần Thị Kim Thi				5	4	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2		Con TB	KT0658	8	Phòng thi số 04	
659	Trần Thị Mạnh Thi				30	12	1989	Bình Định	Bậc 2			KT0659	8	Phòng thi số 04	
660	Đỗ Thanh Thịnh	12	8	1999				Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0660	8	Phòng thi số 04	
661	Huỳnh Thị Hồng Thịnh				1	4	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0661	8	Phòng thi số 04	
662	Nguyễn Ngọc Thịnh				17	11	2001	Sóc Trăng	Bậc 2			KT0662	8	Phòng thi số 04	
663	Phan Lê Đức Thịnh	2	10	1998				Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0663	8	Phòng thi số 04	
664	Nguyễn Trường Thọ	27	10	1998				Bà Rịa VT	Bậc 2		HTNV CAND	KT0664	8	Phòng thi số 04	
665	Đàm Thị Kim Thoa				5	7	1994	TP HCM	Bậc 2		Con của người được hưởng CSNTB	KT0665	8	Phòng thi số 04	
666	Hồ Thị Kim Thoa				19	11	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0666	8	Phòng thi số 04	
667	Nguyễn Thị Kim Thoa				30	8	1990	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0667	8	Phòng thi số 04	
668	Trần Thị Kim Thoa				25	12	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0668	8	Phòng thi số 04	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
669	Trần Thị Thông				1	1	1996	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0669	8	Phòng thi số 04	
670	Nguyễn Thị Hồng Thơm				16	8	1992	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0670	8	Phòng thi số 04	
671	Bùi Thị Diễm Thu				20	11	1989	Trà Vinh	Bậc 2			KT0671	8	Phòng thi số 04	
672	Bùi Thị Hoài Thu				20	7	1991	An Giang	Bậc 2			KT0672	8	Phòng thi số 04	
673	Dương Thị Hoài Thu				31	10	1998	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0673	8	Phòng thi số 04	
674	Hoàng Thị Bích Thu				28	8	2000	Quảng Nam	Bậc 2			KT0674	8	Phòng thi số 04	
675	Hồ Thị Thu				17	12	1997	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0675	8	Phòng thi số 04	
676	Nguyễn Lê Kim Thu				18	3	2000	Bình Thuận	Bậc 2			KT0676	8	Phòng thi số 04	
677	Nguyễn Thị Mỹ Thu				12	12	2001	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0677	8	Phòng thi số 04	
678	Phan Nguyễn Trà Thu				23	10	2002	TP HCM	Bậc 2			KT0678	8	Phòng thi số 04	GCNTN
679	Dương Triệu Thuận	24	12	1997				Bình Phước	Bậc 2			KT0679	8	Phòng thi số 04	
680	Trần Ái Thục				24	11	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0680	8	Phòng thi số 04	
681	Nguyễn Thị Kim Thuy				17	9	2000	Long An	Bậc 2			KT0681	8	Phòng thi số 04	
682	Hồ Vũ Phương Thủy				16	7	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0682	8	Phòng thi số 04	
683	Ngô Nguyễn Mộng Thủy				17	6	1997	Long An	Bậc 2			KT0683	8	Phòng thi số 05	
684	Nguyễn Thị Thủy				19	4	1988	TP HCM		x	Con TB	KT0684	8	Phòng thi số 05	Bổ sung giấy GCNVB do cơ sở GDNN cấp để được dự thi và miễn thi ngoại ngữ
685	Đặng Thị Thanh Thủy				20	1	1990	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0685	8	Phòng thi số 05	
686	Hoàng Thị Thanh Thủy				9	8	1998	Bình Thuận	Bậc 2			KT0686	8	Phòng thi số 05	
687	Huỳnh Thị Bích Thủy				1	1	1982	TP HCM	Bậc 2			KT0687	8	Phòng thi số 05	
688	Lê Thị Thủy				18	9	1996	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0688	8	Phòng thi số 05	
689	Lê Thị Thủy				4	9	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0689	8	Phòng thi số 05	
690	Lê Thị Thanh Thủy				2	11	1995	Kon Tum	Bậc 2			KT0690	8	Phòng thi số 05	
691	Nguyễn Thị Minh Thủy				4	8	1990	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0691	8	Phòng thi số 05	
692	Nguyễn Thị Thu Thủy				30	8	1989	Kiên Giang	Bậc 2			KT0692	8	Phòng thi số 05	
693	Nguyễn Thị Xuân Thủy				20	2	1996	Cần Thơ	Bậc 2			KT0693	8	Phòng thi số 05	
694	Nguyễn Văn Thủy	16	8	1995				Quảng Ngãi	Bậc 2		HTNVQS	KT0694	8	Phòng thi số 05	
695	Phạm Thị Thủy				19	6	1995	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0695	8	Phòng thi số 05	
696	Phan Thị Thu Thủy				3	2	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0696	8	Phòng thi số 05	
697	Trần Thị Thủy				29	12	1991	TP HCM	Bậc 2			KT0697	8	Phòng thi số 05	
698	Trần Thị Lệ Thủy				27	6	1990	TP HCM	Bậc 2			KT0698	8	Phòng thi số 05	
699	Trần Thị Thanh Thủy				21	4	2001	Bình Dương	Bậc 2			KT0699	8	Phòng thi số 05	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
700	Trương Ngọc Thanh Thủy				13	6	1999	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0700	8	Phòng thi số 05	
701	Đào Thị Diễm Thúy				19	8	1989	Long An	Bậc 2			KT0701	8	Phòng thi số 05	
702	Hồ Thanh Thúy				5	10	1985	Hậu Giang	Bậc 2			KT0702	8	Phòng thi số 05	
703	Huỳnh Nguyễn Thanh Thúy				16	2	1997	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0703	8	Phòng thi số 05	
704	Nguyễn Thị Minh Thúy				26	6	1992	Đồng Nai	Bậc 2			KT0704	8	Phòng thi số 05	
705	Nguyễn Thị Minh Thúy				10	4	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0705	8	Phòng thi số 05	
706	Nguyễn Thị Mộng Thúy				17	4	1987	Sóc Trăng	Bậc 2			KT0706	8	Phòng thi số 05	
707	Nguyễn Thị Thanh Thúy				27	4	1999	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0707	8	Phòng thi số 05	
708	Trần Thị Minh Thúy				28	3	1980	Tây Ninh	Bậc 2			KT0708	8	Phòng thi số 05	
709	Trương Thị Thúy				24	10	1990	Đồng Nai	Bậc 2			KT0709	8	Phòng thi số 05	
710	Lê Cẩm Thuyền				1	5	1992	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0710	8	Phòng thi số 06	
711	Đinh Huỳnh Anh Thư				2	7	2001	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0711	8	Phòng thi số 06	
712	Đoàn Mỹ Thư				8	11	1995	Cà Mau	Bậc 2			KT0712	8	Phòng thi số 06	
713	Đỗ Hoàng Anh Thư				17	9	1993	Tây Ninh	Bậc 2			KT0713	8	Phòng thi số 06	
714	Đỗ Minh Thư				22	7	1999	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0714	8	Phòng thi số 06	
715	Huỳnh Thị Anh Thư				30	4	2001	Trà Vinh	Bậc 2			KT0715	8	Phòng thi số 06	
716	Mai Thanh Anh Thư				16	9	1986	Long An	Bậc 2			KT0716	8	Phòng thi số 06	
717	Ngô Thị Minh Thư				31	5	1998	Long An	Bậc 2			KT0717	8	Phòng thi số 06	
718	Ngô Thị Minh Thư				3	1	1997	TP HCM	Bậc 2			KT0718	8	Phòng thi số 06	
719	Nguyễn Thị Anh Thư				3	11	1988	TP HCM	Bậc 2			KT0719	8	Phòng thi số 06	
720	Nguyễn Thị Minh Thư				8	8	2002	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0720	8	Phòng thi số 06	
721	Nguyễn Thị Minh Thư				30	7	1998	Phú Yên	Bậc 2			KT0721	8	Phòng thi số 06	
722	Phạm Anh Thư				1	10	1990	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0722	8	Phòng thi số 06	
723	Tiêu Phương Thư				25	9	1996	Cà Mau	Bậc 2			KT0723	8	Phòng thi số 06	
724	Trần Huyền Thư				1	4	1994	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0724	8	Phòng thi số 06	
725	Trần Lê Anh Thư				18	9	2000	TP HCM	Bậc 2			KT0725	8	Phòng thi số 06	
726	Trần Lê Minh Thư				15	10	1995	TP HCM	Bậc 2			KT0726	8	Phòng thi số 06	
727	Võ Nguyễn Bảo Thư				1	9	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0727	8	Phòng thi số 06	
728	Phạm Hữu Thứn	4	6	1982				Cà Mau	Bậc 2		Con TB	KT0728	8	Phòng thi số 06	
729	Huỳnh Hoài Thương				11	6	2002	Kiên Giang	Bậc 2			KT0729	8	Phòng thi số 06	GCNTN
730	Hứa Hoài Thương				29	10	2001	Trà Vinh	Bậc 2			KT0730	8	Phòng thi số 06	
731	Lâm Văn Thương	6	12	1991				TP HCM	Bậc 2			KT0731	8	Phòng thi số 06	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
732	Nguyễn Huyền Thương				30	7	1990	Khánh Hoà	Bậc 2			KT0732	8	Phòng thi số 06	
733	Nguyễn Thanh Hoài Thương				2	1	2000	Đồng Nai	Bậc 2			KT0733	8	Phòng thi số 06	
734	Phạm Thị Hoài Thương				9	3	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0734	8	Phòng thi số 06	
735	Trần Thị Hoài Thương				30	12	1993	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0735	8	Phòng thi số 06	
736	Võ Thị Bích Thương				7	8	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0736	8	Phòng thi số 06	
737	Nguyễn Cẩm Thy				23	7	1998	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0737	8	Phòng thi số 07	
738	Nguyễn Ngọc Mai Thy				16	9	1993	Tây Ninh	Bậc 2			KT0738	8	Phòng thi số 07	
739	Trần Thị Anh Thy				27	5	1995	TP HCM	Bậc 2			KT0739	8	Phòng thi số 07	
740	Trương Nguyễn Quỳnh Thy				26	5	2001	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0740	8	Phòng thi số 07	
741	Phạm Văn Trà	21	9	2000				Lâm Đồng	Bậc 2			KT0741	8	Phòng thi số 07	
742	Trần Thị Mỹ Trà				25	12	1994	TP HCM	Bậc 2			KT0742	8	Phòng thi số 07	
743	Bùi Thị Thùy Trang				10	10	1995	Long An	Bậc 2			KT0743	8	Phòng thi số 07	
744	Dương Đinh Thảo Trang				18	10	1992	Tây Ninh	Bậc 2			KT0744	8	Phòng thi số 07	
745	Đặng Thị Mai Trang				2	6	1990	Phú Yên	Bậc 2			KT0745	8	Phòng thi số 07	
746	Đinh Thị Quỳnh Trang				23	10	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0746	8	Phòng thi số 07	
747	Đoàn Vũ Thùy Trang				30	12	2001	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0747	8	Phòng thi số 07	
748	Đỗ Mạnh Trang	20	5	1990				Kon Tum	Bậc 2			KT0748	8	Phòng thi số 07	
749	Hoàng Thị Thùy Trang				12	10	2000	Kon Tum	Bậc 2			KT0749	8	Phòng thi số 07	
750	Hồ Trần Thủy Trang				28	8	1997	Phú Yên	Bậc 2			KT0750	8	Phòng thi số 07	
751	Huỳnh Lê Kim Trang				28	9	1997	TP HCM	Bậc 2			KT0751	8	Phòng thi số 07	
752	Huỳnh Thị Mỹ Trang				27	1	1994	An Giang	Bậc 2			KT0752	8	Phòng thi số 07	
753	Lê Thị Trang				10	12	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0753	8	Phòng thi số 07	
754	Lê Thị Đoan Trang				19	12	2001	TP HCM	Bậc 2			KT0754	8	Phòng thi số 07	
755	Lê Thị Thùy Trang				15	8	1991	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0755	8	Phòng thi số 07	
756	Lương Minh Trang				14	9	1997	Long An	Bậc 2			KT0756	8	Phòng thi số 07	
757	Nguyễn Hằng Trang				15	12	1991	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0757	8	Phòng thi số 07	
758	Nguyễn Huỳnh Kiều Trang				6	10	1998	Tây Ninh	Bậc 2			KT0758	8	Phòng thi số 07	
759	Nguyễn Thị Trang				8	10	1992	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0759	8	Phòng thi số 07	
760	Nguyễn Thị Trang				8	2	1997	TP HCM	Bậc 2		Con TB	KT0760	8	Phòng thi số 07	
761	Nguyễn Thị Đoan Trang				19	2	1997	Bình Thuận	Bậc 2			KT0761	8	Phòng thi số 07	
762	Nguyễn Thị Minh Trang				1	10	1989	Bình Dương	Bậc 2			KT0762	8	Phòng thi số 07	
763	Nguyễn Thị Quỳnh Trang				2	10	1991	TP HCM	Bậc 2			KT0763	8	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
764	Nguyễn Thị Thu Trang				27	4	1999	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0764	8	Phòng thi số 08	
765	Nguyễn Thị Thu Trang				11	1	1999	Tây Ninh	Bậc 2			KT0765	8	Phòng thi số 08	
766	Nguyễn Thị Thu Trang				13	12	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0766	8	Phòng thi số 08	
767	Nguyễn Thị Thu Trang				27	9	1989	TP HCM	Bậc 2			KT0767	8	Phòng thi số 08	
768	Nguyễn Thị Thùy Trang				13	1	1990	Phú Yên	Bậc 2		Con BB	KT0768	8	Phòng thi số 08	
769	Nguyễn Thị Thùy Trang				25	11	1989	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0769	8	Phòng thi số 08	
770	Nguyễn Thu Trang				25	3	1979	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0770	8	Phòng thi số 08	
771	Phạm Thảo Nhật Trang				9	11	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0771	8	Phòng thi số 08	
772	Phan Hồng Trang				9	10	1997	Kon Tum	Bậc 2			KT0772	8	Phòng thi số 08	
773	Trần Thị Thu Trang				11	9	1985	TP HCM	Bậc 2			KT0773	8	Phòng thi số 08	
774	Trần Thị Thùy Trang				23	6	1994	Long An	Bậc 2			KT0774	8	Phòng thi số 08	
775	Trịnh Thị Thùy Trang				17	1	2001	Tây Ninh	Bậc 2			KT0775	8	Phòng thi số 08	
776	Đinh Thị Ngọc Trâm				19	11	1998	Phú Yên	Bậc 2			KT0776	8	Phòng thi số 08	
777	Hoàng Ngọc Trâm				20	8	2001	Đồng Tháp	Bậc 2			KT0777	8	Phòng thi số 08	
778	Huỳnh Thị Bích Trâm				4	7	1992	Lâm Đồng	Bậc 2			KT0778	8	Phòng thi số 08	
779	Lâm Thị Thu Trâm				23	6	1992	Kon Tum	Bậc 2			KT0779	8	Phòng thi số 08	
780	Lê Ngọc Trân				2	3	1997	Kiên Giang	Bậc 2			KT0780	8	Phòng thi số 08	
781	Lưu Thị Bích Trâm				27	9	2001	Kiên Giang	Bậc 2			KT0781	8	Phòng thi số 08	
782	Nguyễn Ngọc Bích Trâm				4	1	1997	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0782	8	Phòng thi số 08	
783	Ong Thị Mỹ Trâm				21	4	1999	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0783	8	Phòng thi số 08	
784	Phạm Mai Trâm				29	9	1997	Kon Tum	Bậc 2			KT0784	8	Phòng thi số 08	
785	Lê Trương Ngọc Trân				28	1	2000	An Giang	Bậc 2			KT0785	8	Phòng thi số 08	
786	Nguyễn Thị Hồng Trân				10	9	1996	Vĩnh Long	Bậc 2			KT0786	8	Phòng thi số 08	
787	Võ Huyền Trân				26	2	1997	Bình Phước	Bậc 2			KT0787	8	Phòng thi số 08	
788	Võ Thị Tri				1	6	1995	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0788	8	Phòng thi số 08	
789	Huỳnh Thị Kim Trinh				20	7	1995	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0789	8	Phòng thi số 08	
790	Lê Thị Mỹ Trinh				16	3	1988	Phú Yên	Bậc 2			KT0790	8	Phòng thi số 08	
791	Lê Thục Trinh				16	4	1999	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0791	8	Phòng thi số 09	
792	Nguyễn Lê Xuân Trinh				12	9	1994	Bình Thuận	Bậc 2			KT0792	8	Phòng thi số 09	
793	Nguyễn Nữ Hoàng Trinh				24	8	1994	Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0793	8	Phòng thi số 09	
794	Nguyễn Thị Đoan Trinh				1	3	1993	TP HCM	Bậc 2			KT0794	8	Phòng thi số 09	
795	Nguyễn Thị Hồng Trinh				17	5	1989	Bình Thuận	Bậc 2			KT0795	8	Phòng thi số 09	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
796	Nguyễn Thị Thuỳ Trinh				23	9	1988	Đồng Nai	Bậc 2			KT0796	8	Phòng thi số 09	
797	Trần Tú Trinh				8	4	1992	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0797	8	Phòng thi số 09	
798	Trần Thị Trinh				11	1	1995	Phú Yên	Bậc 2			KT0798	8	Phòng thi số 09	
799	Trần Thị Thảo Trinh				25	4	1993	Cà Mau	Bậc 2			KT0799	8	Phòng thi số 09	
800	Võ Mỹ Trinh				18	3	1991	Long An	Bậc 2			KT0800	8	Phòng thi số 09	
801	Võ Thị Trinh				9	5	1989	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0801	8	Phòng thi số 09	
802	Võ Thị Thúy Trinh				12	2	1996	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0802	8	Phòng thi số 09	
803	Nguyễn Thị Ánh Trọng				19	1	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0803	8	Phòng thi số 09	
804	Đỗ Thị Trúc				2	7	1990	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0804	8	Phòng thi số 09	
805	Hồ Thanh Trúc				27	5	1998	An Giang	Bậc 2			KT0805	8	Phòng thi số 09	
806	Huỳnh Thị Ái Trúc				27	5	1997	Phú Yên	Bậc 2			KT0806	8	Phòng thi số 09	
807	Huỳnh Thị Anh Trúc				14	7	1999	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0807	8	Phòng thi số 09	
808	Lê Như Trúc				10	8	2000	Hậu Giang	Bậc 2			KT0808	8	Phòng thi số 09	
809	Ngô Thị Trúc				26	3	1994	Trà Vinh	Bậc 2			KT0809	8	Phòng thi số 09	
810	Phan Thị Lệ Trúc				18	12	1989	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0810	8	Phòng thi số 09	
811	Trần Thị Thanh Trúc				26	10	2001	Trà Vinh	Bậc 2			KT0811	8	Phòng thi số 09	
812	Trương Thị Phương Trúc				10	1	1991	Bến Tre	Bậc 2			KT0812	8	Phòng thi số 09	
813	Đỗ Trọng Trung	30	8	2000				Phú Yên	Bậc 2			KT0813	8	Phòng thi số 09	GCNTN
814	Nguyễn Thành Trung	26	12	1992				TP HCM	Bậc 2			KT0814	8	Phòng thi số 09	
815	Đào Ngọc Xuân Trường	13	11	1989				TP HCM		x		KT0815	8	Phòng thi số 09	
816	Lê Minh Uyên				24	11	1997	Phú Yên	Bậc 2			KT0816	8	Phòng thi số 09	
817	Lê Phước Thảo Uyên				11	10	1991	Đà Nẵng	Bậc 2		Con TB	KT0817	8	Phòng thi số 09	
818	Lê Thị Khánh Uyên				2	1	1998	Đồng Nai	Bậc 2			KT0818	8	Phòng thi số 10	
819	Lương Đặng Nhã Uyên				2	5	1992	Bình Thuận	Bậc 2			KT0819	8	Phòng thi số 10	
820	Nguyễn Thảo Uyên				24	11	1990	Tây Ninh	Bậc 2			KT0820	8	Phòng thi số 10	
821	Nguyễn Thị Phương Uyên				3	1	1988	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0821	8	Phòng thi số 10	
822	Nguyễn Thị Tú Uyên				20	8	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0822	8	Phòng thi số 10	
823	Tô Huỳnh Nhã Uyên				29	3	1999	Bình Thuận	Bậc 2			KT0823	8	Phòng thi số 10	
824	Trần Thị Hoàng Uyên				4	3	1992	Bình Thuận	Bậc 2			KT0824	8	Phòng thi số 10	
825	Trần Thị Thu Uyên				3	3	2021	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0825	8	Phòng thi số 10	
826	Bùi Thị Thu Vân				31	10	1988	Bến Tre	Bậc 2			KT0826	8	Phòng thi số 10	
827	Chế Thiên Vân				15	5	1999	Phú Yên	Bậc 2			KT0827	8	Phòng thi số 10	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
828	Đặng Thị Hồng Vân				17	7	1990	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0828	8	Phòng thi số 10	
829	Đỗ Thúy Vân				4	4	1992	Bình Dương	Bậc 2			KT0829	8	Phòng thi số 10	
830	Lê Thị Vân				2	6	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0830	8	Phòng thi số 10	
831	Lê Thị Bích Vân				1	11	1994	Tây Ninh	Bậc 2			KT0831	8	Phòng thi số 10	
832	Ngô Thị Thanh Vân				1	11	1997	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0832	8	Phòng thi số 10	
833	Nguyễn Thị Ái Vân				10	11	1998	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0833	8	Phòng thi số 10	
834	Nguyễn Thị Bích Vân				6	6	1991	Đắk Nông	Bậc 2			KT0834	8	Phòng thi số 10	
835	Nguyễn Thị Bích Vân				1	1	1984	Long An	Bậc 2			KT0835	8	Phòng thi số 10	
836	Nguyễn Thị Thanh Vân				30	1	1997	Kon Tum	Bậc 2			KT0836	8	Phòng thi số 10	
837	Phạm Nguyễn Thúy Vân				23	1	1985	An Giang	Bậc 2			KT0837	8	Phòng thi số 10	
838	Trần Thị Lệ Vân				5	1	1994	Đà Nẵng		x		KT0838	8	Phòng thi số 10	
839	Trần Thị Thúy Vân				20	11	1990	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0839	8	Phòng thi số 10	
840	Trịnh Hồng Vân				4	3	1996	TP HCM	Bậc 2			KT0840	8	Phòng thi số 10	
841	Văn Thị Thúy Vân				4	5	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0841	8	Phòng thi số 10	
842	Võ Thị Kim Vân				22	9	1998	Phú Yên	Bậc 2			KT0842	8	Phòng thi số 10	
843	Lâm Nhật Vi				2	8	1992	Long An	Bậc 2			KT0843	8	Phòng thi số 10	
844	Lê Huỳnh Tường Vi				6	3	2001	Kiên Giang	Bậc 2			KT0844	8	Phòng thi số 10	
845	Nguyễn Nhật Yến Vi				21	12	1999	TP HCM	Bậc 2			KT0845	8	Phòng thi số 11	
846	Đoàn Thị Kim Vi				20	4	2001	Long An	Bậc 2			KT0846	8	Phòng thi số 11	
847	Nguyễn Hồng Việt	5	3	1992				Long An	Bậc 2			KT0847	8	Phòng thi số 11	
848	Đinh Công Vinh	19	12	1989				Bà Rịa VT	Bậc 2			KT0848	8	Phòng thi số 11	
849	Nguyễn Anh Vũ	1	1	1989				Đà Nẵng	Bậc 2			KT0849	8	Phòng thi số 11	
850	Lâm Yến Vy				20	12	2001	Sóc Trăng	Bậc 2		DT Khmer	KT0850	8	Phòng thi số 11	
851	Lê Thị Thảo Vy				8	4	2000	Tây Ninh	Bậc 2			KT0851	8	Phòng thi số 11	
852	Nguyễn Thị Vy				10	5	1991	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0852	8	Phòng thi số 11	
853	Nguyễn Thị Lê Vy				8	5	1991	Tiền Giang	Bậc 2			KT0853	8	Phòng thi số 11	
854	Nguyễn Thị Tuyết Vy				10	12	1989	Bến Tre	Bậc 2			KT0854	8	Phòng thi số 11	
855	Nguyễn Thị Tường Vy				22	5	1993	Quảng Ngãi	Bậc 2			KT0855	8	Phòng thi số 11	
856	Nguyễn Thị Tường Vy				7	12	2000	Tây Ninh	Bậc 2			KT0856	8	Phòng thi số 11	
857	Nguyễn Thị Thảo Vy				4	5	1993	Kiên Giang	Bậc 2			KT0857	8	Phòng thi số 11	
858	Phan Lê Hà Vy				10	9	2002	Kon Tum	Bậc 2			KT0858	8	Phòng thi số 11	
859	Trần Thảo Vy				12	5	2002	Kiên Giang	Bậc 2			KT0859	8	Phòng thi số 11	GCNTN

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
860	Trần Thúy Vy				25	3	1984	TP HCM	Bậc 2			KT0860	8	Phòng thi số 11	
861	Đỗ Thị Mai Xuân				11	4	2000	Kiên Giang	Bậc 2			KT0861	8	Phòng thi số 11	
862	Trần Thị Thanh Xuân				30	12	1993	Trà Vinh	Bậc 2			KT0862	8	Phòng thi số 11	
863	Trần Thu Xuyên				30	7	1995	Bạc Liêu	Bậc 2			KT0863	8	Phòng thi số 11	
864	Đỗ Kim Xuyến				9	5	2001	Long An	Bậc 2			KT0864	8	Phòng thi số 11	
865	Lê Phi Yến				19	6	2000	Kiên Giang	Bậc 2			KT0865	8	Phòng thi số 11	
866	Nguyễn Hoàng Hồng Yến				16	2	1990	Kiên Giang	Bậc 2			KT0866	8	Phòng thi số 11	
867	Nguyễn Thị Hải Yến				30	4	2001	Bình Dương	Bậc 2			KT0867	8	Phòng thi số 11	
868	Phan Thị Kim Yến				12	2	2001	Đà Nẵng	Bậc 2			KT0868	8	Phòng thi số 11	
869	Phan Thị Kim Yến				19	1	2001	Ninh Thuận	Bậc 2			KT0869	8	Phòng thi số 11	
870	Thân Thị Hoàng Yến				25	7	2002	Bình Dương	Bậc 2			KT0870	8	Phòng thi số 11	
871	Trần Thị Lan Yến				4	11	1992	TP HCM	Bậc 2			KT0871	8	Phòng thi số 11	
II	Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi tại miền Bắc (các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra)														
1	Đào Duy An	27	4	1995				Hà Nội	Bậc 2			KT0872	5	Phòng thi số 01	
2	Lê Xuân An	12	4	1996				Hà Nội	Bậc 2			KT0873	5	Phòng thi số 01	
3	Bạch Hải Anh				22	6	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT0874	5	Phòng thi số 01	
4	Bùi Tuấn Bảo Anh				7	9	2000	Thái Bình	Bậc 2			KT0875	5	Phòng thi số 01	
5	Bùi Thị Kiều Anh				19	8	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT0876	5	Phòng thi số 01	
6	Chu Thị Trúc Anh				3	6	1998	Thái Bình	Bậc 2		Con TB	KT0877	5	Phòng thi số 01	
7	Dương Xuân Anh				19	10	1991	Hà Nội		x		KT0878	5	Phòng thi số 01	
8	Đào Thị Hà Anh				13	9	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT0879	5	Phòng thi số 01	
9	Đào Thị Lan Anh				30	10	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT0880	5	Phòng thi số 01	
10	Đào Thị Quỳnh Anh				13	6	2001	Lào Cai	Bậc 2			KT0881	5	Phòng thi số 01	
11	Đặng Thị Hải Anh				27	10	1995	Nam Định	Bậc 2			KT0882	5	Phòng thi số 01	
12	Đặng Thị Phương Anh				26	6	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0883	5	Phòng thi số 01	
13	Đinh Ngọc Anh				4	1	1998	Ninh Bình	Bậc 2			KT0884	5	Phòng thi số 01	
14	Hoàng Phương Anh				7	5	1995	Nam Định	Bậc 2			KT0885	5	Phòng thi số 01	
15	Hoàng Thị Vân Anh				27	8	1993	Hà Nội	Bậc 2			KT0886	5	Phòng thi số 02	
16	Hoàng Trinh Phương Anh				5	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0887	5	Phòng thi số 02	
17	Lại Thị Phương Anh				1	10	1999	Hà Nam	Bậc 2			KT0888	5	Phòng thi số 02	
18	Lê Hải Anh				23	7	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0889	5	Phòng thi số 02	
19	Lê Hải Anh				11	11	1995	Yên Bái	Bậc 2			KT0890	5	Phòng thi số 02	
20	Lê Khả Quỳnh Anh				16	11	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0891	5	Phòng thi số 02	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	Ngô Phương Anh				18	5	1998	Bắc Ninh	Bậc 2			KT0892	5	Phòng thi số 02	
22	Nguyễn Hải Anh				5	9	1999	Yên Bái	Bậc 2			KT0893	5	Phòng thi số 02	
23	Nguyễn Mai Anh				19	11	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0894	5	Phòng thi số 02	
24	Nguyễn Mai Anh				14	6	2002	Hà Nội	Bậc 2			KT0895	5	Phòng thi số 02	GCNTN
25	Nguyễn Ngọc Anh				14	4	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT0896	5	Phòng thi số 02	
26	Nguyễn Ngọc Anh				11	1	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT0897	5	Phòng thi số 02	
27	Nguyễn Ngọc Anh				4	10	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT0898	5	Phòng thi số 02	
28	Nguyễn Quỳnh Anh				23	5	1995	Tuyên Quang	Bậc 2			KT0899	5	Phòng thi số 02	
29	Nguyễn Tuấn Anh	26	10	1996				Hà Nội	Bậc 2			KT0900	5	Phòng thi số 02	
30	Nguyễn Tuấn Anh	30	4	1986				Hà Nội		x	DT Mường	KT0901	5	Phòng thi số 02	
31	Nguyễn Thị Anh				12	12	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT0902	5	Phòng thi số 02	
32	Nguyễn Thị Hoàng Anh				22	11	2000	Lai Châu	Bậc 2			KT0903	5	Phòng thi số 02	
33	Nguyễn Thị Kiều Anh				19	2	1989	Thừa Thiên Huế		x	Con TB	KT0904	5	Phòng thi số 02	
34	Nguyễn Thị Kim Anh				28	12	1992	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT0905	5	Phòng thi số 02	
35	Nguyễn Thị Lan Anh				29	10	1999	Hà Nam	Bậc 2			KT0906	5	Phòng thi số 02	
36	Nguyễn Thị Nguyệt Anh				6	7	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0907	5	Phòng thi số 03	
37	Nguyễn Thị Thúy Anh				15	9	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT0908	5	Phòng thi số 03	
38	Nguyễn Thị Vân Anh				5	10	1990	Bắc Ninh	Bậc 2			KT0909	5	Phòng thi số 03	
39	Nguyễn Thị Vân Anh				7	6	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0910	5	Phòng thi số 03	
40	Nguyễn Trâm Anh				19	11	2001	Bắc Ninh	Bậc 2			KT0911	5	Phòng thi số 03	
41	Nguyễn Trần Vân Anh				18	6	2002	Hà Nội	Bậc 2			KT0912	5	Phòng thi số 03	
42	Phạm Tú Anh				29	5	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT0913	5	Phòng thi số 03	
43	Phạm Thị Lan Anh				11	4	2001	Nam Định	Bậc 2			KT0914	5	Phòng thi số 03	
44	Phạm Việt Phương Anh				14	9	1999	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT0915	5	Phòng thi số 03	
45	Sầm Lan Anh				12	12	1999	Lào Cai	Bậc 2		DT Tày	KT0916	5	Phòng thi số 03	
46	Trần Quốc Anh	30	7	1997				Nam Định	Bậc 2			KT0917	5	Phòng thi số 03	
47	Trần Thị Kim Anh				10	8	1994	Nam Định	Bậc 2			KT0918	5	Phòng thi số 03	
48	Trần Thị Lan Anh				1	2	2001	Phú Thọ	Bậc 2			KT0919	5	Phòng thi số 03	
49	Trần Thị Lan Anh				7	8	1989	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0920	5	Phòng thi số 03	
50	Trần Thị Quỳnh Anh				27	9	2001	Quảng Trị	Bậc 2			KT0921	5	Phòng thi số 03	
51	Trịnh Thị Hải Anh				26	5	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0922	5	Phòng thi số 03	
52	Võ Phùng Tâm Anh				4	12	2002	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0923	5	Phòng thi số 03	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
53	Vũ Thị Kiều Anh				24	12	1991	Nam Định	Bậc 2			KT0924	5	Phòng thi số 03	
54	Vũ Thị Ngọc Anh				8	4	1984	Hà Nội		x		KT0925	5	Phòng thi số 03	
55	Vũ Văn Anh				21	6	2001	Hòa Bình	Bậc 2			KT0926	5	Phòng thi số 03	
56	Hoàng Thị Ánh				17	2	1999	Hà Nam	Bậc 2			KT0927	5	Phòng thi số 03	
57	Hoàng Thị Tuyết Ánh				24	4	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT0928	5	Phòng thi số 04	
58	Nguyễn Thị Ngọc Ánh				14	11	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0929	5	Phòng thi số 04	
59	Trần Huyền Ánh				18	3	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT0930	5	Phòng thi số 04	
60	Trịnh Thị Kiều Ánh				4	10	2000	Lai Châu	Bậc 2			KT0931	5	Phòng thi số 04	
61	Ma Thanh Bắc	28	10	1999				Lạng Sơn		x	DT Tày	KT0932	5	Phòng thi số 04	
62	Đặng Thị Bé				1	1	1991	Thừa Thiên Huế	Bậc 2		DT Pa Cô	KT0933	5	Phòng thi số 04	
63	Mai Đào Bích				1	12	2001	Hà Giang		x	DT Tày	KT0934	5	Phòng thi số 04	
64	Nguyễn Thị Ngọc Bích				3	4	1996	Bắc Ninh	Bậc 2			KT0935	5	Phòng thi số 04	
65	Phạm Thu Biển				25	10	1998	Nam Định	Bậc 2			KT0936	5	Phòng thi số 04	
66	Hoàng Mỹ Bình				10	1	1984	Tuyên Quang		x	DT Tày	KT0937	5	Phòng thi số 04	
67	Hoàng Thị Thanh Bình				1	9	1995	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0938	5	Phòng thi số 04	
68	Nguyễn Thị Thanh Bình				8	6	2001	Lào Cai	Bậc 2			KT0939	5	Phòng thi số 04	
69	Vương Thị Bốn				1	7	1999	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0940	5	Phòng thi số 04	
70	Nguyễn Duy Cương	8	5	1994				Hà Nội	Bậc 2			KT0941	5	Phòng thi số 04	
71	Vũ Đức Cương	15	12	2000				Lào Cai	Bậc 2			KT0942	5	Phòng thi số 04	
72	Vũ Huy Cường	27	2	2001				Lai Châu	Bậc 2			KT0943	5	Phòng thi số 04	
73	Giàng Thị Chá				25	10	1998	Hà Giang		x	DT HMông	KT0944	5	Phòng thi số 04	
74	Nông Thị Chang				11	2	1989	Yên Bái	Bậc 2		DT Tày	KT0945	5	Phòng thi số 04	
75	Nguyễn Thị Chắn				15	2	1992	Điện Biên	Bậc 2		DT Tày	KT0946	5	Phòng thi số 04	
76	Doãn Minh Châu				12	8	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0947	5	Phòng thi số 04	
77	Lê Thị Minh Châu				22	10	2000	Nam Định	Bậc 2			KT0948	5	Phòng thi số 04	
78	Nguyễn Thanh Bảo Châu				23	11	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0949	5	Phòng thi số 04	
79	Cao Thị Linh Chi				5	11	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT0950	5	Phòng thi số 04	
80	Dương Minh Chi				30	12	2001	Thái Bình	Bậc 2			KT0951	5	Phòng thi số 04	
81	Đậu Thị Linh Chi				25	12	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0952	5	Phòng thi số 04	
82	Đinh Thị Chi				26	9	2001	Lai Châu	Bậc 2			KT0953	5	Phòng thi số 04	
83	Hà Thị Liên Chi				20	5	1987	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0954	5	Phòng thi số 04	
84	Nguyễn Lan Chi				20	11	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0955	5	Phòng thi số 04	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
85	Nguyễn Linh Chi				30	3	2000	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT0956	5	Phòng thi số 04	
86	Thái Thị Thanh Chi				23	7	1986	Hà Nội	Bậc 2			KT0957	5	Phòng thi số 04	
87	Phan Văn Chương	11	9	1993				Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0958	5	Phòng thi số 05	
88	Dương Thị Hồng Diễn				12	3	1987	Hà Nội		x		KT0959	5	Phòng thi số 05	
89	Lương Thị Mỹ Diệu				5	7	1995	Hà Giang		x	DT Tày	KT0960	5	Phòng thi số 05	
90	Hoàng Thị Phương Dung				5	3	1987	Quảng Ninh	Bậc 2			KT0961	5	Phòng thi số 05	
91	Lộ Thị Dung				14	1	1993	Tuyên Quang		x	DT thiểu số	KT0962	5	Phòng thi số 05	
92	Nguyễn Phương Dung				10	6	1999	Lai Châu	Bậc 2			KT0963	5	Phòng thi số 05	
93	Nguyễn Thị Dung				2	9	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT0964	5	Phòng thi số 05	
94	Nguyễn Thị Dung				16	11	1995	Phú Thọ	Bậc 2			KT0965	5	Phòng thi số 05	
95	Nguyễn Thi Thùy Dung				6	8	1990	Điện Biên	Bậc 2			KT0966	5	Phòng thi số 05	
96	Nguyễn Thùy Dung				13	9	1991	Hà Giang	Bậc 2			KT0967	5	Phòng thi số 05	
97	Nguyễn Vũ Ngọc Dung				2	4	1993	Hà Nội		x		KT0968	5	Phòng thi số 05	
98	Trần Thùy Dung				24	8	2001	Tuyên Quang	Bậc 2			KT0969	5	Phòng thi số 05	
99	Nguyễn Văn Dũng	18	3	1980				Hà Giang		x	Con đi người nhiễm CĐHH	KT0970	5	Phòng thi số 05	
100	Trịnh Đức Dũng	27	4	1993				Thanh Hoá	Bậc 2			KT0971	5	Phòng thi số 05	
101	Đỗ Tất Duy	10	3	2000				Hà Giang		x	DT Dao	KT0972	5	Phòng thi số 05	
102	Nguyễn Quang Duy	28	10	1994				Nam Định	Bậc 2			KT0973	5	Phòng thi số 05	
103	Nguyễn Thị Duyên				28	12	2001	Điện Biên	Bậc 2			KT0974	5	Phòng thi số 05	
104	Phạm Thị Kim Duyên				5	11	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0975	5	Phòng thi số 05	
105	Trương Thị Kỳ Duyên				1	12	1992	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0976	5	Phòng thi số 05	
106	Cao Thùy Dương				28	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0977	5	Phòng thi số 05	
107	Hoàng Thùy Dương				25	2	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT0978	5	Phòng thi số 05	
108	Nguyễn Hồng Dương	25	12	1995				Quảng Ninh	Bậc 2			KT0979	5	Phòng thi số 05	
109	Nguyễn Lê Thùy Dương				29	1	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0980	5	Phòng thi số 05	
110	Nguyễn Thị Thuỳ Dương				16	9	1985	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0981	5	Phòng thi số 05	
111	Nguyễn Thị Thùy Dương				18	8	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0982	5	Phòng thi số 05	
112	Nguyễn Thùy Dương				9	5	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT0983	5	Phòng thi số 05	
113	Phạm Ánh Dương				23	10	2001	Điện Biên	Bậc 2			KT0984	5	Phòng thi số 05	
114	Võ Hà Bảo Đan				27	6	1992	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT0985	5	Phòng thi số 05	
115	Nguyễn Thị Anh Đào				1	7	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT0986	5	Phòng thi số 05	
116	Võ Xuân Đào				3	1	1995	Quảng Trị	Bậc 2			KT0987	5	Phòng thi số 05	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
117	Mã Thế Đạt	26	8	2000				Lạng Sơn		x	DT Nùng	KT0988	5	Phòng thi số 06	
118	Nguyễn Tiến Đạt	7	5	1992				Hà Giang		x		KT0989	5	Phòng thi số 06	
119	Nguyễn Thị Điệp				6	3	1990	Hòa Bình	Bậc 2			KT0990	5	Phòng thi số 06	
120	Đàm Văn Độ	20	3	1985				Lạng Sơn		x	DT Nùng	KT0991	5	Phòng thi số 06	
121	Nguyễn Phương Đông				30	11	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT0992	5	Phòng thi số 06	
122	Lê Minh Đức	1	11	2000				Ninh Bình	Bậc 2			KT0993	5	Phòng thi số 06	
123	Trần Ngọc Đức	23	2	1998				Hà Giang	Bậc 2			KT0994	5	Phòng thi số 06	
124	Hà Trường Giang	9	12	1997				Phú Thọ	Bậc 2		- Con TB - HTNV công an nhân dân	KT0995	5	Phòng thi số 06	
125	Lê Thị Hương Giang				10	11	1987	Ninh Bình		x		KT0996	5	Phòng thi số 06	
126	Nguyễn Hữu Tùng Giang	17	10	1995				Quảng Trị	Bậc 2			KT0997	5	Phòng thi số 06	
127	Nguyễn Thị Giang				28	3	1995	Bắc Ninh	Bậc 2			KT0998	5	Phòng thi số 06	
128	Nguyễn Thị Hà Giang				6	11	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT0999	5	Phòng thi số 06	
129	Nguyễn Trường Giang	11	8	2000				Lào Cai	Bậc 2			KT1000	5	Phòng thi số 06	
130	Phạm Thị Giang				4	8	1982	Hà Nội	Bậc 2			KT1001	5	Phòng thi số 06	
131	Phùng Thị An Giang				20	1	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1002	5	Phòng thi số 06	
132	Tạ Hương Giang				21	9	1992	Hà Giang	Bậc 2			KT1003	5	Phòng thi số 06	
133	Thái Thị Hương Giang				7	1	1993	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1004	5	Phòng thi số 06	
134	Vũ Thị Thúy Giang				28	1	1989	Lào Cai	Bậc 2		Con BB	KT1005	5	Phòng thi số 06	
135	Đặng Việt Hà				12	1	2001	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1006	5	Phòng thi số 06	
136	Kiều Thị Thu Hà				27	10	2001	Phú Thọ	Bậc 2			KT1007	5	Phòng thi số 06	
137	Lành Thị Thu Hà				22	9	1995	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1008	5	Phòng thi số 06	
138	Nguyễn Thị Hà				6	7	1990	Hà Giang		x	DT Giáy	KT1009	5	Phòng thi số 06	
139	Nguyễn Thị Ngọc Hà				25	12	2001	Lào Cai	Bậc 2			KT1010	5	Phòng thi số 06	
140	Nguyễn Thị Vĩnh Hà				12	6	1993	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1011	5	Phòng thi số 06	
141	Nguyễn Thu Hà				15	12	1991	Phú Thọ	Bậc 2			KT1012	5	Phòng thi số 06	
142	Nguyễn Thu Hà				7	3	1996	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1013	5	Phòng thi số 06	
143	Phạm Lê Hà				26	11	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1014	5	Phòng thi số 06	
144	Phạm Thị Ngọc Hà				17	12	1996	Hòa Bình	Bậc 2			KT1015	5	Phòng thi số 06	
145	Phan Thị Ngọc Hà				24	7	2002	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1016	5	Phòng thi số 06	
146	Phùng Minh Hà				22	12	1982	Hà Nội		x		KT1017	5	Phòng thi số 06	
147	Trần Thị Ngân Hà				4	11	1992	Hà Tĩnh	Bậc 2		Con TB	KT1018	5	Phòng thi số 07	
148	Trần Thị Thu Hà				14	10	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1019	5	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
149	Trương Thị Thu Hà				10	6	1992	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1020	5	Phòng thi số 07	
150	Vũ Thị Hà				14	8	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1021	5	Phòng thi số 07	
151	Bùi Thanh Hải	5	3	1993				Hà Nội	Bậc 2			KT1022	5	Phòng thi số 07	
152	Nguyễn Duy Hải	10	10	1989				Lai Châu	Bậc 2			KT1023	5	Phòng thi số 07	
153	Vương Năng Hải	24	9	1997				Hà Nội	Bậc 2		DT Nùng	KT1024	5	Phòng thi số 07	
154	Ma Thị Hạnh				27	6	1993	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1025	5	Phòng thi số 07	
155	Nông Thị Hồng Hạnh				31	12	1993	Hà Giang		x	DT Tày	KT1026	5	Phòng thi số 07	
156	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh				25	10	1996	Hà Giang	Bậc 2			KT1027	5	Phòng thi số 07	
157	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh				27	1	1999	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1028	5	Phòng thi số 07	
158	Phạm Hồng Hạnh				30	11	2001	Tuyên Quang	Bậc 2			KT1029	5	Phòng thi số 07	
159	Vũ Hồng Hạnh				6	11	1999	Lạng Sơn	Bậc 2			KT1030	5	Phòng thi số 07	
160	Đinh Thị Hảo				17	5	1995	Yên Bái	Bậc 2			KT1031	5	Phòng thi số 07	
161	Nguyễn Thị Phương Hảo				30	4	1984	Yên Bái	Bậc 2			KT1032	5	Phòng thi số 07	
162	Bùi Thị Hằng				3	10	1992	Hà Giang		x		KT1033	5	Phòng thi số 07	
163	Dương Thị Ánh Hằng				26	6	1995	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1034	5	Phòng thi số 07	
164	Hoàng Thị Hằng				23	9	1995	Quảng Ninh	Bậc 2		DT Tày	KT1035	5	Phòng thi số 07	
165	Hồ Thu Hằng				7	3	1992	Yên Bái	Bậc 2			KT1036	5	Phòng thi số 07	
166	Khuất Thị Hằng				11	1	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1037	5	Phòng thi số 07	
167	Lưu Thị Hằng				27	3	1995	Hà Giang		x	DT Cờ Lao	KT1038	5	Phòng thi số 07	
168	Ngô Thị Hằng				14	10	1991	Hà Nội	Bậc 2			KT1039	5	Phòng thi số 07	
169	Nguyễn Thị Hằng				6	7	1993	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1040	5	Phòng thi số 07	
170	Nguyễn Thị Hằng				17	6	1997	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1041	5	Phòng thi số 07	
171	Nguyễn Thị Hằng				1	5	1995	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1042	5	Phòng thi số 07	
172	Nguyễn Thị Mỹ Hằng				18	11	1995	Hòa Bình	Bậc 2			KT1043	5	Phòng thi số 07	
173	Nguyễn Việt Hằng				23	9	2001	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1044	5	Phòng thi số 07	
174	Phạm Thị Hằng				22	3	1998	Ninh Bình	Bậc 2			KT1045	5	Phòng thi số 07	
175	Trần Lệ Hằng				14	3	1991	Quảng Trị	Bậc 2			KT1046	5	Phòng thi số 07	
176	Trần Minh Hằng				4	3	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1047	5	Phòng thi số 07	
177	Trần Thị Hằng				9	4	1993	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1048	5	Phòng thi số 07	
178	Vũ Trần Diệu Hằng				22	11	1999	Ninh Bình	Bậc 2			KT1049	5	Phòng thi số 07	
179	Phạm Nguyễn Ngọc Hân				19	9	1997	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1050	5	Phòng thi số 07	
180	Hoàng Hải Hậu				20	3	2001	Ninh Bình	Bậc 2			KT1051	5	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
181	Phạm Thanh Hậu				25	10	1993	Lào Cai	Bậc 2			KT1052	5	Phòng thi số 07	
182	Nguyễn Thị Hiên				8	3	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1053	5	Phòng thi số 07	
183	Cao Thị Hiền				18	5	2001	Yên Bái	Bậc 2			KT1054	5	Phòng thi số 07	
184	Hà Thu Hiền				23	5	2000	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1055	5	Phòng thi số 07	
185	Lê Thanh Hiền				11	12	2002	Lào Cai	Bậc 2			KT1056	5	Phòng thi số 07	GCNTN
186	Lê Thị Thu Hiền				10	8	1998	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1057	5	Phòng thi số 07	
187	Nguyễn Thị Thanh Hiền				26	10	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1058	5	Phòng thi số 07	
188	Nguyễn Thị Thu Hiền				22	10	1999	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1059	6	Phòng thi số 01	
189	Nguyễn Thị Thu Hiền				16	8	2000	Hà Giang	Bậc 2			KT1060	6	Phòng thi số 01	
190	Nguyễn Thu Hiền				27	12	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1061	6	Phòng thi số 01	
191	Phạm Thị Hiền				3	5	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT1062	6	Phòng thi số 01	
192	Phùng Thị Hiền				3	9	1995	Điện Biên	Bậc 2			KT1063	6	Phòng thi số 01	
193	Trần Thanh Hiền				24	6	1996	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1064	6	Phòng thi số 01	
194	Bùi Quang Hiếu	22	7	2001				Lào Cai	Bậc 2			KT1065	6	Phòng thi số 01	
195	Lê Quang Hiếu	9	8	1998				Lào Cai	Bậc 2			KT1066	6	Phòng thi số 01	
196	Cù Thanh Hoa				10	5	1999	Lào Cai	Bậc 2			KT1067	6	Phòng thi số 01	
197	Dương Thị Quỳnh Hoa				15	7	1997	Hà Giang		x		KT1068	6	Phòng thi số 01	
198	Đỗ Thị Hồng Hoa				26	8	1996	Nam Định	Bậc 2			KT1069	6	Phòng thi số 01	
199	Đỗ Thị Yến Hoa				15	11	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1070	6	Phòng thi số 01	
200	Nguyễn Phương Hoa				12	2	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1071	6	Phòng thi số 01	
201	Nguyễn Thị Hoa				12	1	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1072	6	Phòng thi số 01	
202	Trương Thanh Hoa				27	9	1997	Hòa Bình	Bậc 2			KT1073	6	Phòng thi số 01	
203	Vũ Phương Hoa				24	3	2001	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1074	6	Phòng thi số 01	
204	Bùi Thị Kim Hòa				31	12	1999	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1075	6	Phòng thi số 01	
205	Bùi Thị Thu Hòa				21	6	1996	Hòa Bình	Bậc 2		ĐT Mường	KT1076	6	Phòng thi số 01	
206	Vũ Văn Hòa	5	12	1999				Hà Nội	Bậc 2			KT1077	6	Phòng thi số 01	
207	Hà Thị Thu Hoài				21	1	2001	Yên Bái	Bậc 2		ĐT Thái	KT1078	6	Phòng thi số 01	
208	Lê Thị Thu Hoài				24	7	1999	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1079	6	Phòng thi số 01	
209	Nguyễn Khải Hoàn	4	5	1994				Bắc Ninh	Bậc 2			KT1080	6	Phòng thi số 02	
210	Lê Đức Hoàng	24	6	2001				Bắc Ninh		x		KT1081	6	Phòng thi số 02	1. Có bằng ĐH trong nước đủ điều kiện dự thi. 2. Bổ sung giấy GCNVB có xác nhận GDNN cấp (để được miễn thi ngoại ngữ)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
211	Nguyễn Đức Việt Hoàng	24	11	2001				Lào Cai	Bậc 2			KT1082	6	Phòng thi số 02	
212	Sầm Thị Hồi				4	5	1993	Yên Bái	Bậc 2		DT Tày	KT1083	6	Phòng thi số 02	
213	Lê Thị Thu Hồng				10	11	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1084	6	Phòng thi số 02	
214	Nguyễn Thị Hồng				20	11	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1085	6	Phòng thi số 02	
215	Phạm Thị Minh Hồng				18	12	1993	Thái Bình	Bậc 2			KT1086	6	Phòng thi số 02	
216	Đinh Thị Huế				4	10	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1087	6	Phòng thi số 02	
217	Cao Thị Minh Huệ				5	12	1982	Hà Nội		x		KT1088	6	Phòng thi số 02	
218	Lê Hồng Huệ				18	4	2001	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1089	6	Phòng thi số 02	
219	Nguyễn Thị Bích Huệ				10	6	1996	Lào Cai	Bậc 2			KT1090	6	Phòng thi số 02	
220	Nguyễn Thị Minh Huệ				20	4	1991	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1091	6	Phòng thi số 02	
221	Bùi Mạnh Hùng	14	9	1987				Quảng Ninh	Bậc 2			KT1092	6	Phòng thi số 02	
222	Bùi Đức Huy	21	5	2000				Lào Cai	Bậc 2		DT Tày	KT1093	6	Phòng thi số 02	
223	Đỗ Quang Huy	30	5	2000				Hà Nội	Bậc 2			KT1094	6	Phòng thi số 02	
224	Giang Nam Huy	5	2	2001				Hà Nội	Bậc 2			KT1095	6	Phòng thi số 02	
225	Hoàng Lê Huy	28	10	2001				Hà Giang		x		KT1096	6	Phòng thi số 02	
226	Nguyễn Quang Huy	18	2	2000				Nam Định	Bậc 2			KT1097	6	Phòng thi số 02	
227	Nguyễn Quang Huy	4	10	2001				Phú Thọ	Bậc 2			KT1098	6	Phòng thi số 02	
228	Trần Quang Huy	3	11	1999				Điện Biên	Bậc 2			KT1099	6	Phòng thi số 02	
229	Nguyễn Thị Thanh Huyền				21	7	1998	Hà Giang		x	DT Tày	KT1100	6	Phòng thi số 02	
230	Cao Khánh Huyền				12	6	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1101	6	Phòng thi số 03	
231	Đàm Ngọc Huyền				27	6	2001	Hòa Bình	Bậc 2			KT1102	6	Phòng thi số 03	
232	Đỗ Thị Huyền				6	2	1996	Nam Định	Bậc 2			KT1103	6	Phòng thi số 03	
233	Hoàng Khánh Huyền				13	5	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1104	6	Phòng thi số 03	
234	Hoàng Thu Huyền				23	2	2000	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1105	6	Phòng thi số 03	
235	Nguyễn Thị Huyền				16	1	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1106	6	Phòng thi số 03	
236	Nguyễn Thị Huyền				2	11	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1107	6	Phòng thi số 03	
237	Nguyễn Thị Diệu Huyền				8	7	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2		Con TB	KT1108	6	Phòng thi số 03	
238	Nguyễn Thị Thanh Huyền				26	6	2001	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1109	6	Phòng thi số 03	
239	Phạm Thu Huyền				28	12	2001	Hòa Bình	Bậc 2			KT1110	6	Phòng thi số 03	
240	Phan Thị Khánh Huyền				6	3	1997	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1111	6	Phòng thi số 03	
241	Sầm Thị Huyền				28	10	1991	Hà Giang		x	DT Tày	KT1112	6	Phòng thi số 03	
242	Trần Thanh Huyền				30	11	2000	Quảng Ninh		x		KT1113	6	Phòng thi số 03	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
243	Trần Thị Huyền				20	10	1995	Sơn La	Bậc 2			KT1114	6	Phòng thi số 03	
244	Trần Thị Thu Huyền				14	3	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1115	6	Phòng thi số 03	
245	Trịnh Khánh Huyền				18	1	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1116	6	Phòng thi số 03	
246	Trương Thanh Huyền				25	9	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1117	6	Phòng thi số 03	
247	Lê Thanh Hưng	25	10	2002				Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1118	6	Phòng thi số 03	
248	Nguyễn Tuấn Hưng	14	5	2001				Quảng Trị	Bậc 2			KT1119	6	Phòng thi số 03	
249	Nguyễn Thị Khánh Hưng				17	10	2001	Phú Thọ	Bậc 2			KT1120	6	Phòng thi số 03	
250	Bùi Thanh Hương				1	6	2001	Hòa Bình	Bậc 2		DT Mường	KT1121	6	Phòng thi số 03	
251	Bùi Thị Hương				11	2	1987	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1122	6	Phòng thi số 04	
252	Đài Thu Hương				5	10	1990	Hà Nam	Bậc 2		DT Mường	KT1123	6	Phòng thi số 04	
253	Đào Thị Hương				16	5	1992	Ninh Bình	Bậc 2		Con TB	KT1124	6	Phòng thi số 04	
254	Đỗ Minh Hương				11	8	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1125	6	Phòng thi số 04	
255	Đỗ Thị Hương				11	4	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1126	6	Phòng thi số 04	
256	Hà Thị Hương				10	4	1999	Nam Định	Bậc 2			KT1127	6	Phòng thi số 04	
257	Hoàng Thị Hương				16	3	2001	Phú Thọ	Bậc 2		DT Nùng	KT1128	6	Phòng thi số 04	
258	Hoàng Thị Mai Hương				20	11	2002	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1129	6	Phòng thi số 04	
259	Lộ Thị Hương				9	4	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1130	6	Phòng thi số 04	
260	Lương Thị Thanh Hương				17	11	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1131	6	Phòng thi số 04	
261	Nguyễn Mai Hương				18	10	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1132	6	Phòng thi số 04	
262	Nguyễn Thị Hương				15	7	1999	Nam Định	Bậc 2			KT1133	6	Phòng thi số 04	
263	Nguyễn Thị Hương				11	2	1990	Thái Bình	Bậc 2			KT1134	6	Phòng thi số 04	
264	Nguyễn Thị Hương				10	6	1996	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1135	6	Phòng thi số 04	
265	Nguyễn Thị Mai Hương				5	5	1987	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1136	6	Phòng thi số 04	
266	Nguyễn Thị Tân Hương				12	7	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1137	6	Phòng thi số 04	
267	Phạm Thu Hương				1	11	1999	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1138	6	Phòng thi số 04	
268	Vũ Thị Mai Hương				3	2	1992	Thái Bình	Bậc 2			KT1139	6	Phòng thi số 04	
269	Nguyễn Thị Hường				17	4	1984	Hà Nội	Bậc 2			KT1140	6	Phòng thi số 04	
270	Nguyễn Thị Thanh Hường				14	2	1993	Hà Nội	Bậc 2			KT1141	6	Phòng thi số 04	
271	Nguyễn Thị Hường				9	4	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2		Con TB	KT1142	6	Phòng thi số 04	
272	Đỗ Đức Kiên	24	3	1999				Quảng Ninh	Bậc 2			KT1143	6	Phòng thi số 04	
273	Hoàng Trung Kiên	20	5	1997				Hà Giang		x	DT Tày	KT1144	6	Phòng thi số 04	
274	Nguyễn Trung Kiên	14	10	2000				Hà Nội	Bậc 2			KT1145	6	Phòng thi số 04	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
275	Nguyễn Vũ Kiên	10	1	2000				Lào Cai	Bậc 2			KT1146	6	Phòng thi số 04	
276	Vi Thùy Kiều				2	6	1998	Lạng Sơn		x	DT Nùng	KT1147	6	Phòng thi số 04	
277	Bùi Vũ Hải Khanh				11	11	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1148	6	Phòng thi số 04	
278	Đại Thị Kim Khánh				2	9	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1149	6	Phòng thi số 04	
279	Hoàng Thị Khánh				26	10	1987	Hà Nội	Bậc 2		DT Tày	KT1150	6	Phòng thi số 04	
280	Phạm Hoàng Khiêm	18	12	2000				Hà Nội	Bậc 2			KT1151	6	Phòng thi số 04	
281	Ma Văn Khoa	11	4	2000				Hà Giang		x	DT Tày	KT1152	6	Phòng thi số 05	
282	Hoàng Thị Thu Khuyên				23	3	2001	Thái Bình	Bậc 2			KT1153	6	Phòng thi số 05	
283	Nguyễn Thị Lài				10	10	1992	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1154	6	Phòng thi số 05	
284	Chu Thị Lan				6	4	1992	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1155	6	Phòng thi số 05	
285	Lê Cẩm Lan				24	11	2002	Phú Thọ	Bậc 2			KT1156	6	Phòng thi số 05	GCNTN
286	Phạm Ngọc Lan				29	1	2001	Hà Giang		x		KT1157	6	Phòng thi số 05	
287	Phùng Thị Mai Lan				16	5	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1158	6	Phòng thi số 05	
288	Trần Thị Lan				27	11	1996	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1159	6	Phòng thi số 05	
289	Nguyễn Thị Lanh				27	12	1993	Hà Nội	Bậc 2			KT1160	6	Phòng thi số 05	
290	Bùi Đào Tùng Lâm	26	8	2002				Điện Biên	Bậc 2			KT1161	6	Phòng thi số 05	GCNTN
291	Hoàng Xuân Tùng Lâm	10	12	1999				Hà Nội	Bậc 2			KT1162	6	Phòng thi số 05	
292	Lê Tiến Lâm	31	12	1995				Lào Cai	Bậc 2			KT1163	6	Phòng thi số 05	
293	Nguyễn Thanh Lâm	28	2	2000				Sơn La	Bậc 2			KT1164	6	Phòng thi số 05	
294	Nguyễn Thanh Lê				24	3	2000	Hà Nội	Bậc 2		DT Nùng	KT1165	6	Phòng thi số 05	
295	Nguyễn Thị Nhật Lệ				4	8	2001	Hà Giang		x	DT Tày	KT1166	6	Phòng thi số 05	
296	Phạm Thị Mỹ Lệ				4	4	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1167	6	Phòng thi số 05	
297	Phan Xuân Lệ				10	2	2000	Hà Giang		x	DT Cao Lan	KT1168	6	Phòng thi số 05	
298	Bùi Thị Thùy Liên				9	3	1992	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1169	6	Phòng thi số 05	
299	Hoàng Thị Liên				12	12	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1170	6	Phòng thi số 05	
300	Lê Thị Liệu				6	5	1988	Hà Nội	Bậc 2			KT1171	6	Phòng thi số 05	
301	Cung Ngọc Linh				22	1	1992	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1172	6	Phòng thi số 05	
302	Dương Hà Tú Linh				4	5	2002	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1173	6	Phòng thi số 05	
303	Đỗ Diệu Linh				1	1	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT1174	6	Phòng thi số 05	
304	Hà Thị Thùy Linh				22	8	2000	Lạng Sơn		x	DT Nùng	KT1175	6	Phòng thi số 05	
305	Hoàng Thị Diệu Linh				22	10	1999	Hà Giang		x	DT Tày	KT1176	6	Phòng thi số 05	
306	Hoàng Thị Nhật Linh				4	7	2002	Hà Nội	Bậc 2			KT1177	6	Phòng thi số 05	GCNTN

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
307	Hồ Bảo Linh				27	2	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1178	6	Phòng thi số 05	
308	Lã Yến Linh				16	8	2001	Ninh Bình	Bậc 2			KT1179	6	Phòng thi số 05	
309	Lê Cẩm Linh				19	5	1995	Hà Giang		x		KT1180	6	Phòng thi số 05	
310	Lê Ngọc Phương Linh				7	9	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1181	6	Phòng thi số 05	
311	Lê Nhật Linh				11	5	2000	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1182	6	Phòng thi số 06	
312	Lê Thị Thùy Linh				26	3	1993	Hà Nội	Bậc 2			KT1183	6	Phòng thi số 06	
313	Lưu Thị Thùy Linh				25	12	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1184	6	Phòng thi số 06	
314	Mai Đức Linh	23	4	2000				Thanh Hoá	Bậc 2			KT1185	6	Phòng thi số 06	
315	Nguyễn Diệp Linh				22	11	2001	Hà Giang	Bậc 2			KT1186	6	Phòng thi số 06	
316	Nguyễn Diệp Linh				11	5	1998	Hòa Bình	Bậc 2			KT1187	6	Phòng thi số 06	
317	Nguyễn Diệu Linh				14	3	2001	Hà Nội	Bậc 2		DT Tày	KT1188	6	Phòng thi số 06	
318	Nguyễn Hương Linh				15	3	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1189	6	Phòng thi số 05	
319	Nguyễn Thị Diệu Linh				2	8	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1190	6	Phòng thi số 05	
320	Nguyễn Thị Hà Linh				2	8	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1191	6	Phòng thi số 06	
321	Nguyễn Thị Khánh Linh				10	9	1993	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1192	6	Phòng thi số 06	
322	Nguyễn Thùy Linh				3	5	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1193	6	Phòng thi số 06	
323	Phan Phương Linh				1	6	2002	Ninh Bình	Bậc 2			KT1194	6	Phòng thi số 06	GCNTN
324	Phạm Thảo Linh				9	4	2001	Lào Cai	Bậc 2			KT1195	6	Phòng thi số 06	
325	Tạ Khánh Linh				18	6	2000	Phú Thọ	Bậc 2			KT1196	6	Phòng thi số 06	
326	Tô Thảo Linh				17	4	2000	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1197	6	Phòng thi số 06	
327	Thân Thị Mỹ Linh				4	11	1993	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1198	6	Phòng thi số 06	
328	Trần Ngọc Khánh Linh				3	5	1990	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1199	6	Phòng thi số 06	
329	Trần Phương Linh				2	6	2000	Hà Nội	Bậc 2		DT Thái	KT1200	6	Phòng thi số 06	
330	Trần Thị Diệu Linh				4	10	1999	Hà Giang	Bậc 2			KT1201	6	Phòng thi số 06	
331	Trần Thị Mỹ Linh				11	7	1995	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1202	6	Phòng thi số 06	
332	Vũ Thùy Linh				21	11	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1203	6	Phòng thi số 06	
333	Vũ Thùy Linh				2	6	2000	Yên Bái	Bậc 2			KT1204	6	Phòng thi số 06	
334	Bùi Thị Loan				30	10	2000	Thái Bình	Bậc 2			KT1205	6	Phòng thi số 06	
335	Đào Thị Thanh Loan				31	1	1990	Yên Bái	Bậc 2			KT1206	6	Phòng thi số 06	
336	Nguyễn Thanh Loan				4	11	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1207	6	Phòng thi số 06	
337	Nguyễn Thị Hồng Loan				25	4	1993	Yên Bái	Bậc 2			KT1208	6	Phòng thi số 06	
338	Trần Thị Loan				24	3	1992	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1209	6	Phòng thi số 06	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
339	Nguyễn Hoàng Long	20	11	2001				Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1210	6	Phòng thi số 06	
340	Trần Thị Mỹ Lộc				26	6	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1211	6	Phòng thi số 06	
341	Phan Thị Luyến				20	9	1994	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1212	6	Phòng thi số 07	
342	Vương Văn Lượng	1	8	1989				Hà Nội		x		KT1213	6	Phòng thi số 07	
343	Nguyễn Thị Lưu				19	9	1992	Hà Giang		x	DT Tày	KT1214	6	Phòng thi số 07	
344	Cao Thị Diệu Ly				12	3	1999	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1215	6	Phòng thi số 07	
345	Hồ Thị Mai Ly				15	4	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1216	6	Phòng thi số 07	
346	Lê Anh Ly				13	11	1991	Quảng Trị	Bậc 2			KT1217	6	Phòng thi số 07	
347	Lê Thị Ngọc Ly				18	3	1991	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1218	6	Phòng thi số 07	
348	Phạm Hoàng Ly				7	12	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1219	6	Phòng thi số 07	
349	Trần Thị Hương Ly				29	6	1999	Thái Bình	Bậc 2			KT1220	6	Phòng thi số 07	
350	Triệu Hà Ly				2	9	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1221	6	Phòng thi số 07	
351	Đỗ Thị Tuyết Mai				10	4	1992	Lai Châu	Bậc 2			KT1222	6	Phòng thi số 07	
352	Giang Thị Tuyết Mai				20	8	1997	Lai Châu	Bậc 2			KT1223	6	Phòng thi số 07	GCNTN
353	Hoàng Thị Ngọc Mai				25	5	1999	Yên Bái	Bậc 2		DT Tày	KT1224	6	Phòng thi số 07	
354	Hoàng Thị Thanh Mai				21	2	1994	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1225	6	Phòng thi số 07	
355	Lê Thị Mai				15	9	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1226	6	Phòng thi số 07	
356	Lê Thị Mai				14	4	1991	Hà Nội	Bậc 2		DT Sán Dìu	KT1227	6	Phòng thi số 07	
357	Lương Thị Thanh Mai				8	10	1999	Nam Định	Bậc 2			KT1228	6	Phòng thi số 07	
358	Nguyễn Thị Thúy Mai				17	2	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT1229	6	Phòng thi số 07	
359	Phạm Thị Mai				9	10	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT1230	6	Phòng thi số 07	
360	Trịnh Thị Ngọc Mai				10	11	1989	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1231	6	Phòng thi số 07	
361	Nguyễn Thị Mến				20	8	1992	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1232	6	Phòng thi số 07	
362	Nguyễn Thị Mến				19	9	1991	Hà Nội	Bậc 2			KT1233	6	Phòng thi số 07	
363	Đoàn Thảo Minh				15	7	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1234	6	Phòng thi số 07	
364	Đỗ Tuyết Minh				16	4	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1235	6	Phòng thi số 07	
365	Lê Nhật Minh	3	5	2000				Lai Châu	Bậc 2			KT1236	6	Phòng thi số 07	
366	Lê Thị Hồng Minh				27	11	2000	Lạng Sơn		x	DT Nùng	KT1237	6	Phòng thi số 07	
367	Nguyễn Thị Hương Minh				5	4	1995	Hà Giang	Bậc 2			KT1238	6	Phòng thi số 07	
368	Vũ Hoàng Minh	24	12	2000				Phú Thọ	Bậc 2			KT1239	6	Phòng thi số 07	
369	Vũ Quang Minh	24	1	1991				Nam Định	Bậc 2			KT1240	6	Phòng thi số 07	
370	Đinh Thị Mùi				20	7	1991	Điện Biên	Bậc 2			KT1241	6	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
371	Nguyễn Văn Mùi	29	9	1991				Thừa Thiên Huế	Bậc 2		HTNV CAND	KT1242	6	Phòng thi số 07	
372	Đỗ Quỳnh My				30	10	1997	Phú Thọ	Bậc 2			KT1243	6	Phòng thi số 07	
373	Lưu Thị Trà My				12	1	1997	Quảng Trị	Bậc 2			KT1244	6	Phòng thi số 07	
374	Nguyễn Hà Kiều My				1	11	1996	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1245	6	Phòng thi số 07	
375	Nguyễn Thị Hà My				11	3	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1246	6	Phòng thi số 07	
376	Nguyễn Thị Trà My				10	12	1995	Hà Giang	Bậc 2			KT1247	6	Phòng thi số 07	
377	Nguyễn Thị Trà My				2	9	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT1248	6	Phòng thi số 07	
378	Nguyễn Thị Trà My				26	1	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1249	6	Phòng thi số 07	
379	Phạm Trà My				14	10	1990	Hà Nội	Bậc 2			KT1250	6	Phòng thi số 07	
380	Phùng Huyền My				10	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1251	6	Phòng thi số 07	
381	Lê Hoàng Mỹ				18	3	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1252	7	Phòng thi số 01	
382	Lê Thị Quý Mỹ				10	8	1993	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1253	7	Phòng thi số 01	
383	Đinh Thị Lệ Na				13	10	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1254	7	Phòng thi số 01	
384	Ngô Phương Nam				20	5	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1255	7	Phòng thi số 01	
385	Nguyễn Thành Nam	17	8	2000				Yên Bái	Bậc 2			KT1256	7	Phòng thi số 01	
386	Phạm Ngọc Nam	25	12	2001				Yên Bái	Bậc 2			KT1257	7	Phòng thi số 01	
387	Phạm Văn Nam	26	1	1998				Hà Nội		x		KT1258	7	Phòng thi số 01	
388	Vũ Thị Nụ				11	10	1990	Ninh Bình	Bậc 2		Con BB	KT1259	7	Phòng thi số 01	
389	Bùi Thị Quỳnh Nga				26	12	1998	Thái Bình	Bậc 2			KT1260	7	Phòng thi số 01	
390	Đỗ Thị Hương Nga				1	8	1991	Hà Nội	Bậc 2			KT1261	7	Phòng thi số 01	
391	Huỳnh Thị Mỹ Nga				22	5	1999	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1262	7	Phòng thi số 01	
392	Lê Thị Thanh Nga				13	10	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1263	7	Phòng thi số 01	
393	Nguyễn Thị Thanh Nga				2	8	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1264	7	Phòng thi số 01	
394	Phí Thị Quỳnh Nga				1	6	1991	Hà Giang	Bậc 2			KT1265	7	Phòng thi số 01	
395	Thượng Thị Nga				25	12	1996	Hà Giang		x	DT Tày	KT1266	7	Phòng thi số 01	
396	Trần Phương Nga				19	11	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1267	7	Phòng thi số 01	
397	Trần Thanh Nga				15	5	1996	Hòa Bình	Bậc 2			KT1268	7	Phòng thi số 01	
398	Trịnh Thị Thúy Nga				11	5	1991	Nam Định	Bậc 2			KT1269	7	Phòng thi số 01	
399	Cao Thị Kim Ngân				24	12	1990	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1270	7	Phòng thi số 01	
400	Nguyễn Kim Ngân				22	12	2001	Hòa Bình	Bậc 2			KT1271	7	Phòng thi số 01	
401	Nguyễn Thị Thúy Ngân				16	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1272	7	Phòng thi số 02	
402	Nguyễn Thị Thúy Ngân				26	5	1999	Phú Thọ	Bậc 2			KT1273	7	Phòng thi số 02	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
403	Trần Hải Ngân				26	11	1999	Nam Định	Bậc 2			KT1274	7	Phòng thi số 02	
404	Trần Thị Ánh Ngân				27	6	1997	Nam Định	Bậc 2			KT1275	7	Phòng thi số 02	
405	Đỗ Xuân Nghĩa	12	9	1993				Yên Bái	Bậc 2			KT1276	7	Phòng thi số 02	
406	Bùi Bích Ngọc				15	7	1991	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1277	7	Phòng thi số 02	
407	Dương Thị Hồng Ngọc				1	10	1995	Nam Định	Bậc 2			KT1278	7	Phòng thi số 02	
408	Đào Thị Ngọc				20	2	1995	Lạng Sơn	Bậc 2			KT1279	7	Phòng thi số 02	
409	Lê Thị An Ngọc				4	1	2000	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1280	7	Phòng thi số 02	
410	Nguyễn Bích Ngọc				9	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1281	7	Phòng thi số 02	
411	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc				24	6	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1282	7	Phòng thi số 02	
412	Nguyễn Hồng Ngọc				24	7	1994	Lạng Sơn	Bậc 2			KT1283	7	Phòng thi số 02	
413	Nguyễn Hồng Ngọc				9	4	2000	Lào Cai	Bậc 2			KT1284	7	Phòng thi số 02	
414	Nguyễn Thị Ngọc				2	10	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1285	7	Phòng thi số 02	
415	Nguyễn Thị Bích Ngọc				8	3	1998	Lào Cai	Bậc 2			KT1286	7	Phòng thi số 02	
416	Nguyễn Thị Minh Ngọc				30	10	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1287	7	Phòng thi số 02	
417	Trịnh Thanh Ngọc				24	8	2000	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1288	7	Phòng thi số 02	
418	Quách Minh Nguyên				10	1	2000	Hòa Bình	Bậc 2			KT1289	7	Phòng thi số 02	
419	Nguyễn Thị Nguyên				3	12	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1290	7	Phòng thi số 02	
420	Trần Văn Nguyện	1	11	2001				Lạng Sơn	Bậc 2			KT1291	7	Phòng thi số 02	
421	Đặng Phương Nguyệt				29	1	2001	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1292	7	Phòng thi số 03	
422	Đặng Thị Nguyệt				18	11	1987	Thái Bình	Bậc 2			KT1293	7	Phòng thi số 03	
423	Nguyễn Minh Nguyệt				20	11	2002	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1294	7	Phòng thi số 03	GCNTN
424	Phạm Minh Nguyệt				8	1	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1295	7	Phòng thi số 03	
425	Võ Doãn Minh Nguyệt				2	7	2000	Quảng Trị	Bậc 2			KT1296	7	Phòng thi số 03	
426	Hồ Thị Hồng Ngự				30	11	1991	Thừa Thiên Huế	Bậc 2		Con TB	KT1297	7	Phòng thi số 03	
427	Bùi Thị Thanh Nhài				17	6	1989	Lai Châu	Bậc 2			KT1298	7	Phòng thi số 03	
428	Võ Thị Thanh Nhàn				26	5	1995	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1299	7	Phòng thi số 03	
429	Hoàng Lê Nhân	12	2	1995				Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1300	7	Phòng thi số 03	
430	Cao Minh Nhật				2	6	2001	Lào Cai	Bậc 2		DT Tày	KT1301	7	Phòng thi số 03	
431	Nguyễn Hồng Nhật				20	12	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1302	7	Phòng thi số 03	
432	Bùi Thị Phương Nhi				17	4	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1303	7	Phòng thi số 03	
433	Dương Yến Nhi				23	7	2001	Ninh Bình	Bậc 2			KT1304	7	Phòng thi số 03	
434	Hà Hạnh Nhi				8	8	2001	Phú Thọ	Bậc 2			KT1305	7	Phòng thi số 03	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
435	Nguyễn Thị Yến Nhi				8	2	1996	Quảng Trị	Bậc 2			KT1306	7	Phòng thi số 03	
436	Trương Thị Kiều Nhi				21	6	1997	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1307	7	Phòng thi số 03	
437	Vũ Yến Nhi				7	12	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1308	7	Phòng thi số 03	
438	Nguyễn Đắc Minh Nhiên				7	3	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1309	7	Phòng thi số 03	
439	Đỗ Hồng Nhung				10	8	2001	Phú Thọ	Bậc 2			KT1310	7	Phòng thi số 03	
440	Lê Hồng Nhung				26	7	1997	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1311	7	Phòng thi số 03	
441	Lê Thị Nhung				2	2	1990	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1312	7	Phòng thi số 04	
442	Lương Thị Tuyết Nhung				25	11	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1313	7	Phòng thi số 04	
443	Trần Thị Nhung				5	10	2000	Lai Châu	Bậc 2			KT1314	7	Phòng thi số 04	
444	Trần Thị Hồng Nhung				6	10	2001	Hà Giang	Bậc 2			KT1315	7	Phòng thi số 04	
445	Hồ Thị Hồng Như				30	10	1992	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1316	7	Phòng thi số 04	
446	Lê Quỳnh Như				20	11	1988	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1317	7	Phòng thi số 04	
447	Đặng Thị Kim Oanh				24	9	1999	Ninh Bình	Bậc 2			KT1318	7	Phòng thi số 04	
448	Lê Hoàng Oanh				17	1	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1319	7	Phòng thi số 04	
449	Lê Thị Oanh				20	2	1987	Hà Nội	Bậc 2			KT1320	7	Phòng thi số 04	
450	Trần Hoàng Oanh				4	1	1987	Ninh Bình	Bậc 2			KT1321	7	Phòng thi số 04	
451	Trịnh Công Phong	20	7	1996				Hà Giang		x	Con BB	KT1322	7	Phòng thi số 04	
452	Đặng Duy Phú	14	10	1996				Yên Bái	Bậc 2		DT Nùng	KT1323	7	Phòng thi số 04	
453	Đinh Thị Hồng Phúc				18	11	1999	Ninh Bình	Bậc 2			KT1324	7	Phòng thi số 04	
454	Hoàng Long Ngọc Phước				5	3	2000	Ninh Bình	Bậc 2			KT1325	7	Phòng thi số 04	
455	Bế Thúy Phương				12	8	1999	Hà Nội	Bậc 2		DT Nùng	KT1326	7	Phòng thi số 04	
456	Bùi Thái Phương				4	3	1993	Quảng Trị	Bậc 2			KT1327	7	Phòng thi số 04	
457	Đào Lan Phương				16	1	1990	Lạng Sơn	Bậc 2			KT1328	7	Phòng thi số 04	
458	Đinh Thị Thu Phương				26	6	1995	Hà Giang	Bậc 2			KT1329	7	Phòng thi số 04	
459	Đỗ Thị Thanh Phương				25	12	1996	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1330	7	Phòng thi số 04	
460	Hà Phương				29	10	1994	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1331	7	Phòng thi số 04	
461	Hà Thu Phương				20	8	1997	Hòa Bình	Bậc 2		DT Thái	KT1332	7	Phòng thi số 04	
462	Hoàng Hà Phương				21	2	2002	Hà Nội	Bậc 2			KT1333	7	Phòng thi số 04	GCNTN
463	Lê Hồ Phương	10	5	1981				Hà Tĩnh	Bậc 2		Con TB	KT1334	7	Phòng thi số 04	
464	Lê Thị Thu Phương				6	6	1993	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1335	7	Phòng thi số 04	
465	Lê Thị Thu Phương				4	7	2001	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1336	7	Phòng thi số 04	
466	Nông Hà Phương				15	12	2001	Yên Bái	Bậc 2		DT Tày	KT1337	7	Phòng thi số 04	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
467	Nguyễn Đỗ Lan Phương				20	10	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1338	7	Phòng thi số 04	
468	Nguyễn Hà Phương				9	2	2001	Hà Giang	Bậc 2			KT1339	7	Phòng thi số 04	
469	Nguyễn Minh Phương				26	12	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1340	7	Phòng thi số 04	
470	Nguyễn Minh Phương				19	12	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1341	7	Phòng thi số 04	
471	Nguyễn Thị Minh Phương				17	2	1988	Điện Biên	Bậc 2			KT1342	7	Phòng thi số 05	
472	Nguyễn Thị Thu Phương				8	7	1995	Hà Nam	Bậc 2			KT1343	7	Phòng thi số 05	
473	Nguyễn Thị Thu Phương				8	2	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1344	7	Phòng thi số 05	
474	Nguyễn Thu Phương				28	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1345	7	Phòng thi số 05	
475	Nguyễn Thu Phương				16	12	2000	Nam Định	Bậc 2			KT1346	7	Phòng thi số 05	
476	Nguyễn Trần Bảo Phương				2	11	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1347	7	Phòng thi số 05	
477	Phạm Thị Hà Phương				20	8	2001	Ninh Bình	Bậc 2			KT1348	7	Phòng thi số 05	
478	Tạ Thị Minh Phương				10	5	2001	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1349	7	Phòng thi số 05	
479	Trương Hoàng Khánh Phương				9	4	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1350	7	Phòng thi số 05	
480	Vũ Kim Phương				24	5	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1351	7	Phòng thi số 05	
481	Lê Văn Quang	29	9	2001				Hà Nội	Bậc 2			KT1352	7	Phòng thi số 05	
482	Nguyễn Minh Quang	16	4	2002				Hà Nội	Bậc 2			KT1353	7	Phòng thi số 05	GCNTN
483	Trần Phúc Nhật Quang	22	3	1997				Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1354	7	Phòng thi số 05	
484	Nguyễn Hồng Quân	25	8	1993				Yên Bái	Bậc 2			KT1355	7	Phòng thi số 05	
485	Mai Thị Quyên				14	12	1990	Hà Giang		x		KT1356	7	Phòng thi số 05	
486	Bùi Thị Thúy Quỳnh				1	11	1998	Hòa Bình	Bậc 2		DT Mường	KT1357	7	Phòng thi số 05	
487	Hoàng Mai Quỳnh				6	5	2001	Yên Bái	Bậc 2		DT Tày	KT1358	7	Phòng thi số 05	
488	Nguyễn Thị Quỳnh				10	5	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1359	7	Phòng thi số 05	
489	Bùi Văn Sang	3	12	1992				Lai Châu	Bậc 2			KT1360	7	Phòng thi số 05	
490	Hoàng Thị Sáu				28	3	1995	Quảng Ninh	Bậc 2		DT Tày	KT1361	7	Phòng thi số 05	
491	Chìu Chăn Sềnh	19	7	1997				Quảng Ninh	Bậc 2		DT Dao	KT1362	7	Phòng thi số 05	
492	Dương Chí Tài	4	12	2001				Quảng Trị	Bậc 2			KT1363	7	Phòng thi số 05	
493	Nông Thanh Tâm				22	6	1998	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1364	7	Phòng thi số 05	
494	Nguyễn Thị Hồng Tâm				28	12	1993	Hà Tĩnh		x		KT1365	7	Phòng thi số 05	
495	Nguyễn Thị Minh Tâm				13	10	2001	Lạng Sơn	Bậc 2			KT1366	7	Phòng thi số 05	
496	Trịnh Minh Tâm				2	7	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1367	7	Phòng thi số 05	
497	Vũ Thị Ngọc Tâm				19	1	1982	Nam Định	Bậc 2			KT1368	7	Phòng thi số 05	
498	Nguyễn Thị Minh Tân				25	10	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1369	7	Phòng thi số 05	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
499	Đặng Cẩm Tú				24	9	2001	Lai Châu	Bậc 2			KT1370	7	Phòng thi số 05	
500	Lại Cao Tú	31	10	1997				Yên Bái	Bậc 2			KT1371	7	Phòng thi số 05	
501	Lê Thị Cẩm Tú				28	2	1996	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1372	7	Phòng thi số 06	
502	Nguyễn Thị Cẩm Tú				18	12	1999	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1373	7	Phòng thi số 06	
503	Phùng Anh Tú	23	6	1994				Hòa Bình	Bậc 2			KT1374	7	Phòng thi số 06	
504	Vũ Cẩm Tú				5	9	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1375	7	Phòng thi số 06	
505	Nguyễn Duy Tuấn	28	1	1986				Thái Bình	Bậc 2			KT1376	7	Phòng thi số 06	
506	Đinh Quốc Tuấn	2	9	1998				Quảng Ninh	Bậc 2			KT1377	7	Phòng thi số 06	
507	Đỗ Thanh Tùng	22	9	2001				Hà Nội	Bậc 2			KT1378	7	Phòng thi số 06	
508	Mỗ Duy Tùng	18	1	2000				Hà Nội	Bậc 2		DT Nùng	KT1379	7	Phòng thi số 06	
509	Nguyễn Thế Tùng	4	11	1997				Hà Nội	Bậc 2			KT1380	7	Phòng thi số 06	
510	Trương Văn Tùng	7	4	1998				Nam Định	Bậc 2			KT1381	7	Phòng thi số 06	
511	Bùi Thị Ánh Tuyết				27	7	1986	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1382	7	Phòng thi số 06	
512	Đồng Thị Tuyết				21	3	1986	Nam Định	Bậc 2			KT1383	7	Phòng thi số 06	
513	Nguyễn Thị Tuyết				25	12	1990	Yên Bái	Bậc 2		DT Nùng	KT1384	7	Phòng thi số 06	
514	Trần Thị Tuyết				28	6	1991	Nam Định	Bậc 2			KT1385	7	Phòng thi số 06	
515	Vũ Thị Tuyết				13	7	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1386	7	Phòng thi số 06	
516	Bùi Thanh Thanh				9	9	1991	Lai Châu	Bậc 2			KT1387	7	Phòng thi số 06	
517	Dương Thị Phương Thanh				18	2	1991	Nam Định	Bậc 2			KT1388	7	Phòng thi số 06	
518	Đới Văn Thanh	19	6	1992				Hà Nội	Bậc 2			KT1389	7	Phòng thi số 06	
519	Hà Thái Thanh				14	5	1987	Hà Nội	Bậc 2			KT1390	7	Phòng thi số 06	
520	Lê Thị Thanh				3	1	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1391	7	Phòng thi số 06	
521	Lê Thị Phương Thanh				3	1	1991	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1392	7	Phòng thi số 06	
522	Nguyễn Giang Thanh				5	2	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1393	7	Phòng thi số 06	
523	Nguyễn Thị Thanh				15	9	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1394	7	Phòng thi số 06	
524	Nguyễn Thị Hoài Thanh				2	11	1989	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1395	7	Phòng thi số 06	
525	Nguyễn Thị Mỹ Thanh				20	3	1992	Thừa Thiên Huế	Bậc 2		Con TB	KT1396	7	Phòng thi số 06	
526	Trần Thị Thanh Thanh				13	3	1992	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1397	7	Phòng thi số 06	
527	Trần Thị Thu Thanh				7	1	1988	Hà Nội		x		KT1398	7	Phòng thi số 06	
528	Nông Thị Thành				14	10	1993	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1399	7	Phòng thi số 06	
529	Nguyễn Huy Thành	23	2	2000				Hà Nội	Bậc 2			KT1400	7	Phòng thi số 06	
530	Bùi Phương Thảo				7	7	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1401	7	Phòng thi số 06	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
531	Đặng Thị Thảo				25	5	2000	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1402	7	Phòng thi số 07	
532	Hà Thị Phương Thảo				11	11	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1403	7	Phòng thi số 07	
533	Hà Vũ Phương Thảo				6	7	2000	Điện Biên	Bậc 2			KT1404	7	Phòng thi số 07	
534	Hoàng Phương Thảo				1	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1405	7	Phòng thi số 07	
535	Hoàng Thị Thảo				10	8	1993	Ninh Bình	Bậc 2		DT Tày	KT1406	7	Phòng thi số 07	
536	Lê Thị Minh Thảo				1	9	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1407	7	Phòng thi số 07	
537	Lê Thị Phương Thảo				27	4	1999	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1408	7	Phòng thi số 07	
538	Nguyễn Thị Phương Thảo				6	3	1998	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1409	7	Phòng thi số 07	
539	Nguyễn Thị Thu Thảo				15	10	2001	Hà Nội		x		KT1410	7	Phòng thi số 07	
540	Nguyễn Thu Thảo				3	1	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1411	7	Phòng thi số 07	
541	Phạm Minh Thảo				14	3	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1412	7	Phòng thi số 07	
542	Tạ Thu Thảo				12	10	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1413	7	Phòng thi số 07	
543	Tô Phương Thảo				15	11	2000	Lạng Sơn		x	DT Nùng	KT1414	7	Phòng thi số 07	
544	Tống Phương Thảo				18	4	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1415	7	Phòng thi số 07	
545	Trần Thị Thảo				16	10	1993	Hà Giang		x	DT Tày	KT1416	7	Phòng thi số 07	
546	Trần Thị Thanh Thảo				11	10	2000	Nam Định	Bậc 2			KT1417	7	Phòng thi số 07	
547	Trịnh Thu Thảo				29	5	1996	Thanh Hoá	Bậc 2			KT1418	7	Phòng thi số 07	
548	Vũ Phương Thảo				27	10	2001	Hòa Bình	Bậc 2			KT1419	7	Phòng thi số 07	
549	Vương Thu Thảo				8	9	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1420	7	Phòng thi số 07	
550	Nguyễn Thị Thân				29	9	1980	Lai Châu	Bậc 2		Con TB	KT1421	7	Phòng thi số 07	
551	Trần Đức Thịnh	19	1	1998				Lào Cai	Bậc 2			KT1422	7	Phòng thi số 07	
552	Đinh Thị Thoa				14	8	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1423	7	Phòng thi số 07	
553	Hoàng Thị Bảo Thoa				8	3	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1424	7	Phòng thi số 07	
554	Chu Thị Phương Thu				8	4	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1425	7	Phòng thi số 07	
555	Hoàng Lệ Thu				5	11	2000	Hòa Bình	Bậc 2		DT Mường	KT1426	7	Phòng thi số 07	
556	Hoàng Thị Hoài Thu				14	8	1996	Hà Nội	Bậc 2			KT1427	7	Phòng thi số 07	
557	Lường Hà Thu				17	10	2000	Lai Châu	Bậc 2		DT Thái	KT1428	7	Phòng thi số 07	
558	Nguyễn Thị Thu				30	5	1994	Hà Nam	Bậc 2			KT1429	7	Phòng thi số 07	
559	Nguyễn Thị Thu				17	7	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1430	7	Phòng thi số 07	
560	Nguyễn Thị Thu				15	9	2000	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1431	7	Phòng thi số 07	
561	Trần Thị Thu				10	10	1992	Lai Châu	Bậc 2			KT1432	7	Phòng thi số 07	
562	Đỗ Thị Thuận				10	2	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1433	7	Phòng thi số 07	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
563	Phan Ngọc Thúy				27	10	1990	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1434	7	Phòng thi số 07	
564	Bùi Thị Thúy				14	11	1998	Quảng Ninh	Bậc 2			KT1435	7	Phòng thi số 07	
565	Đào Thị Thúy				25	1	2001	Hà Nội	Bậc 2		DT Hán	KT1436	7	Phòng thi số 07	
566	Đặng Thu Thúy				12	8	1984	Hà Nội	Bậc 2		Quân nhân CNPV	KT1437	7	Phòng thi số 07	
567	Hoàng Thu Thúy				13	9	2000	Hà Giang		x	DT Tày	KT1438	7	Phòng thi số 07	
568	Lê Thanh Thúy				4	12	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1439	7	Phòng thi số 07	
569	Luyện Thị Thúy				16	7	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1440	7	Phòng thi số 07	
570	Lưu Thị Thu Thủy				30	10	1997	Nam Định	Bậc 2			KT1441	7	Phòng thi số 07	
571	Nguyễn Thị Thúy				24	7	1986	Hà Nội	Bậc 2			KT1442	8	Phòng thi số 01	
572	Nguyễn Thị Thúy				13	12	1991	Hà Nội	Bậc 2			KT1443	8	Phòng thi số 01	
573	Nguyễn Thị Thu Thủy				3	2	1991	Hà Nội	Bậc 2			KT1444	8	Phòng thi số 01	
574	Nguyễn Thu Thủy				25	12	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1445	8	Phòng thi số 01	
575	Phạm Thị Thanh Thủy				31	8	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1446	8	Phòng thi số 01	
576	Phạm Thị Thanh Thủy				1	1	1993	Quảng Trị	Bậc 2			KT1447	8	Phòng thi số 01	
577	Bùi Thị Thanh Thủy				20	11	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1448	8	Phòng thi số 01	
578	Lê Thị Thúy				28	8	1998	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1449	8	Phòng thi số 01	
579	Nguyễn Minh Thúy				5	9	2000	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1450	8	Phòng thi số 01	
580	Nguyễn Ngọc Thúy				3	12	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1451	8	Phòng thi số 01	
581	Trần Phương Thúy				28	10	1991	Hà Nội	Bậc 2			KT1452	8	Phòng thi số 01	
582	Trần Thị Thúy				26	10	2000	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1453	8	Phòng thi số 01	
583	Vũ Thị Thúy				3	2	1992	Nam Định	Bậc 2			KT1454	8	Phòng thi số 01	
584	Dương Thị Anh Thư				2	5	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1455	8	Phòng thi số 01	
585	Đặng Anh Thư				24	7	2002	Hà Nội	Bậc 2			KT1456	8	Phòng thi số 01	GCNTN
586	Đỗ Minh Thư				9	8	2000	Điện Biên	Bậc 2			KT1457	8	Phòng thi số 01	
587	Nguyễn Quỳnh Thư				2	12	1997	Lào Cai	Bậc 2			KT1458	8	Phòng thi số 01	
588	Tôn Nữ Nhật Thư				13	9	1998	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1459	8	Phòng thi số 01	
589	Trần Anh Thư				8	3	1996	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1460	8	Phòng thi số 01	
590	Trần Thị Minh Thư				16	8	1998	Hà Nội	Bậc 2			KT1461	8	Phòng thi số 01	
591	Vũ Khánh Thư				4	4	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1462	8	Phòng thi số 02	
592	Vũ Lê Anh Thư				13	1	2002	Hà Nội	Bậc 2			KT1463	8	Phòng thi số 02	GCNTN
593	Bùi Văn Thứ	12	11	1989				Hòa Bình	Bậc 2		DT Mường	KT1464	8	Phòng thi số 02	
594	Lê Thị Hoài Thương				28	9	2001	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1465	8	Phòng thi số 02	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
595	Lý Thị Thương				9	2	1998	Hà Giang		x	DT Tày	KT1466	8	Phòng thi số 02	
596	Mương Hiệp Thương	9	9	1995				Hà Giang		x	DT Tày	KT1467	8	Phòng thi số 02	
597	Nguyễn Hiệp Thương				10	8	1990	Yên Bái	Bậc 2			KT1468	8	Phòng thi số 02	
598	Nguyễn Thị Hà Thương				28	1	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1469	8	Phòng thi số 02	
599	Phạm Thị Thương				21	5	1987	Bắc Ninh	Bậc 2		Con BB	KT1470	8	Phòng thi số 02	
600	Trần Thị Thương				10	11	1991	Lào Cai	Bậc 2			KT1471	8	Phòng thi số 02	
601	Lương Thu Trà				7	7	1988	Quảng Ninh	Bậc 2		DT Tày	KT1472	8	Phòng thi số 02	
602	Bế Thu Trang				25	11	1987	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1473	8	Phòng thi số 02	
603	Dương Minh Trang				15	2	1995	Hà Nội	Bậc 2			KT1474	8	Phòng thi số 02	
604	Đào Huyền Trang				27	9	2000	Lào Cai	Bậc 2			KT1475	8	Phòng thi số 02	
605	Đặng Huyền Trang				20	3	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1476	8	Phòng thi số 02	
606	Đỗ Thị Kiều Trang				23	10	1998	Thái Bình	Bậc 2			KT1477	8	Phòng thi số 02	
607	Lê Mai Trang				8	9	1997	Hà Nội	Bậc 2			KT1478	8	Phòng thi số 02	
608	Mai Thị Trang				26	6	1989	Hòa Bình	Bậc 2			KT1479	8	Phòng thi số 02	
609	Nguyễn Lê Huyền Trang				11	5	1998	Yên Bái	Bậc 2			KT1480	8	Phòng thi số 02	
610	Nguyễn Thị Quỳnh Trang				19	5	1987	Hà Tĩnh	Bậc 2		Con TB	KT1481	8	Phòng thi số 02	
611	Nguyễn Thị Thu Trang				8	8	1996	Quảng Trị	Bậc 2			KT1482	8	Phòng thi số 03	
612	Nguyễn Thu Trang				14	9	2001	Hà Giang		x		KT1483	8	Phòng thi số 03	
613	Nguyễn Thu Trang				24	8	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1484	8	Phòng thi số 03	
614	Nguyễn Thùy Trang				31	5	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1485	8	Phòng thi số 03	
615	Phạm Thị Huyền Trang				9	8	1992	Thái Bình	Bậc 2			KT1486	8	Phòng thi số 03	
616	Phạm Thị Quỳnh Trang				8	8	1995	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1487	8	Phòng thi số 03	
617	Phan Thu Trang				29	5	1989	Hà Nội	Bậc 2			KT1488	8	Phòng thi số 03	
618	Phí Thu Trang				25	11	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1489	8	Phòng thi số 03	
619	Tạ Nguyên Trang				7	10	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1490	8	Phòng thi số 03	
620	Tạ Thị Huyền Trang				12	9	1993	Hà Nội	Bậc 2		Con TB	KT1491	8	Phòng thi số 03	
621	Tôn Nữ Thiện Trang				28	9	1992	Hà Nội	Bậc 2			KT1492	8	Phòng thi số 03	
622	Tống Thị Hà Trang				6	3	1988	Hà Giang	Bậc 2		Con BB	KT1493	8	Phòng thi số 03	
623	Tống Thị Huyền Trang				23	1	2000	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1494	8	Phòng thi số 03	
624	Trịnh Thị Minh Trang				8	7	2000	Nam Định	Bậc 2			KT1495	8	Phòng thi số 03	
625	Uông Thị Mai Trang				20	4	1985	Hà Nội	Bậc 2			KT1496	8	Phòng thi số 03	
626	Vũ Hoài Trang				21	4	1986	Hà Nội	Bậc 2			KT1497	8	Phòng thi số 03	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh						Đơn vị đăng ký dự tuyển	Thi tiếng Anh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
		Nam			Nữ										
		Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
627	Vũ Thị Trang				13	9	1990	Lào Cai	Bậc 2		DT Tày	KT1498	8	Phòng thi số 03	
628	Lê Phạm Tố Trâm				10	12	1990	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1499	8	Phòng thi số 03	
629	Phạm Huyền Trân				30	10	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1500	8	Phòng thi số 03	
630	Ngô Thục Trinh				20	2	1997	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1501	8	Phòng thi số 03	
631	Nguyễn Thị Kiều Trinh				19	4	2001	Hà Nội	Bậc 2			KT1502	8	Phòng thi số 04	
632	Hoàng Thiên Trung	16	9	1997				Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1503	8	Phòng thi số 04	
633	Phạm Quang Trung	12	1	1997				Hà Nội	Bậc 2			KT1504	8	Phòng thi số 04	
634	Lê Thế Trường	18	5	1981				Hà Giang		x	DT Tày	KT1505	8	Phòng thi số 04	
635	Đặng Vũ Tú Uyên				17	8	2002	Lai Châu		x		KT1506	8	Phòng thi số 04	
636	Hoàng Tú Uyên				27	7	2000	Hà Nội	Bậc 2			KT1507	8	Phòng thi số 04	
637	Kiều Phương Uyên				30	11	2001	Lào Cai	Bậc 2			KT1508	8	Phòng thi số 04	
638	Lộc Phương Uyên				13	2	2001	Lạng Sơn		x	DT Tày	KT1509	8	Phòng thi số 04	
639	Võ Nguyễn Phương Uyên				20	2	2022	Quảng Trị	Bậc 2			KT1510	8	Phòng thi số 04	
640	Vũ Thị Ngọc Uyên				15	6	1995	Nam Định	Bậc 2			KT1511	8	Phòng thi số 04	
641	Cao Thị Vân				13	2	1991	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1512	8	Phòng thi số 04	
642	Chu Hồng Vân				24	6	1999	Hà Nội	Bậc 2			KT1513	8	Phòng thi số 04	
643	Đỗ Thị Hồng Vân				30	9	1988	Hà Nội	Bậc 2			KT1514	8	Phòng thi số 04	
644	Giàng Thị Vân				25	8	2001	Yên Bái	Bậc 2		DT HMông	KT1515	8	Phòng thi số 04	
645	Nông Thúy Vân				2	6	2000	Lào Cai	Bậc 2		DT Nùng	KT1516	8	Phòng thi số 04	
646	Nguyễn Thị Thúy Vân				13	8	1990	Bắc Ninh	Bậc 2			KT1517	8	Phòng thi số 04	
647	Phạm Thị Vân				30	5	1996	Nam Định	Bậc 2			KT1518	8	Phòng thi số 04	
648	Phan Thị Anh Vân				24	3	1998	Hà Tĩnh	Bậc 2			KT1519	8	Phòng thi số 04	
649	Trần Thị Vân				28	4	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1520	8	Phòng thi số 04	
650	Trương Thị Hải Vân				21	12	2001	Sơn La	Bậc 2			KT1521	8	Phòng thi số 04	
651	Lê Thị Ngọc Viễn				15	2	1995	Quảng Trị	Bậc 2			KT1522	8	Phòng thi số 04	
652	Trịnh Đăng Vũ	12	9	2001				Hà Nội	Bậc 2			KT1523	8	Phòng thi số 04	
653	Phạm Thị Xiêm				20	8	1994	Hà Nội	Bậc 2			KT1524	8	Phòng thi số 04	
654	Nguyễn Thị Xuân				10	5	1983	Hà Nội	Bậc 2			KT1525	8	Phòng thi số 04	
655	Cao Thị Như Ý				29	10	1993	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1526	8	Phòng thi số 04	
656	Phan Thị Như Ý				5	4	1998	Thừa Thiên Huế	Bậc 2			KT1527	8	Phòng thi số 04	
657	Lê Thị Hải Yến				19	8	1983	Hà Nội	Bậc 2		Con TB	KT1528	8	Phòng thi số 04	